

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2019

Hà Nội - 2018

Phụ lục

DANH MỤC MẪU BIỂU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

TT	Phụ lục	Nội dung
1		Báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách năm 2019
2	Biểu số 01	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019
3	Biểu số 02	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 chi tiết theo đơn vị trực thuộc
4	Biểu 2 chi tiết	Chi tiết dự toán chi NSNN năm 2019
5	Biểu số 08	Cơ sở tính chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2019
6	Biểu số 09	Báo cáo lao động - tiền lương - nguồn kinh phí đảm bảo của các đơn vị sự nghiệp năm 2019
7	Biểu số 10.1	Dự toán chi đầu tư nguồn NSNN (vốn trong nước) năm 2019
8	Biểu số 10.2	Tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển năm 2019
9	Biểu số 11.1	Biểu tổng hợp đăng ký danh mục mua sắm tài sản năm 2019
10	Biểu số 11.2	Thuyết minh nội dung công việc mua sắm tài sản năm 2019
11	Biểu số 12.1	Biểu tổng hợp đăng ký danh mục sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2019
12	Biểu số 12.2	Thuyết minh nội dung công việc sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2019
13	Biểu số 13	Cơ sở tính chi quản lý nhà nước năm 2019
14	Biểu số 14	Tổng hợp dự toán thu sự nghiệp, dịch vụ năm 2019
15	Biểu số 15	Dự toán chi hợp tác quốc tế năm 2019
16	Biểu số 16	Thuyết minh các đề án, dự án được phê duyệt, giao nhiệm vụ triển khai thực hiện năm 2019
17	Biểu số 17	Dự toán kinh phí đào tạo cán bộ, học viên Lào năm 2019
18		Dự toán kinh phí đề án 911
19		Dự toán kinh phí đề án 2020
20		Dự toán bồi dưỡng cán bộ công chức năm 2019
21		Dự toán KP BDNVSP, Báo chí 2019
22		Dự toán tuyển sinh ĐH và SĐH 2019
23		Dự toán chi sau ĐH 2019
24		Dự toán GVM 2019
25		Dự toán vượt giờ 2019
26		Dự toán kinh phí cấp bù 2019
27		Dự toán kinh phí hỗ trợ đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số năm 2019
28		Dự toán thu chi kinh phí Tại chức 2019

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
Học viện Báo chí và Tuyên truyền

**BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NĂM 2019**

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2018:

Học viện Báo chí và Tuyên truyền năm 2018 thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao, ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và luôn bảo đảm yêu cầu về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và được công khai theo đúng quy định. Ngân sách năm 2018 Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 40% số thu được để lại theo quy định (thu từ học phí chính quy) để thực hiện chế độ và cải cách tiền lương năm 2018, dành 5% tổng thu để hỗ trợ đề cương bài giảng, sách, đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và 3% kinh phí từ nguồn thu học phí chính quy dành cho đề tài và hội thảo của sinh viên theo đúng quy định của Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Đặc biệt ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm là tập trung vào các danh mục mua sắm, sửa chữa lớn cấp thiết nhằm mục đích tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đồng thời đảm bảo công tác giải ngân trong năm.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2018:

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là một đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Hàng năm, căn cứ vào các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên truyền tiến hành lập dự toán và triển khai dự toán Ngân sách Nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và tình hình biến động chi tiêu đào tạo được giao trong năm để lập dự toán thu chi ngân sách năm 2018, trong dự toán thể hiện đầy đủ các nguồn thu và các nhu cầu chi phù hợp với quy hoạch phát triển và đáp ứng các nhiệm vụ của nhà trường.

- Kế hoạch thu trong dự toán ngân sách 2018 được dựa trên cơ sở quy mô đào tạo, các định mức đối với từng khoản thu, kế hoạch phát triển các nguồn thu và ước thực hiện của năm trước liền kề có phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng, giảm của từng nguồn thu.

- Kế hoạch chi trong dự toán ngân sách năm 2018 được dựa trên cơ sở ước tính các khoản chi thực tế trong năm trước liền kề, các định mức chi tiêu đã thống nhất trong quy chế chi tiêu nội bộ, quy hoạch phát triển của nhà trường để xác định nhu cầu chi cho từng hoạt động: đào tạo đại học, sau đại học, tuyển sinh, các hoạt động NCKH, hợp tác quốc tế, các hoạt động quản lý và các hoạt động khác...

Ngoài các khoản chi thường xuyên như tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp; các khoản chi hàng hóa dịch vụ, chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng chương trình đánh giá chuẩn đầu ra và xây dựng, biên tập và chỉnh sửa chuẩn đầu ra của các chuyên ngành đào tạo, lấy phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo của sinh viên..... dự toán ngân sách năm 2018 của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã quan tâm đến các nhu cầu chi không thường xuyên và chi từ Quỹ phát triển sự nghiệp như chi đào tạo lại, chi bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ theo Đề án 2020, chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất để đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học của Nhà trường.

II. Đánh giá kết quả triển khai NSNN 6 tháng đầu năm 2018 và ước thực hiện dự toán NSNN năm 2018:

1. Dự toán NSNN năm 2018 được giao:

1.1. Dự toán được giao số thu phí và lệ phí, thu sự nghiệp: 89.301 triệu đồng

- Chi từ nguồn phí được để lại: 89.301 triệu đồng

2. Trong đó: + Chi dành nguồn 40% thực hiện cải cách tiền lương: 19.432 triệu đồng

+ Chi nghiệp vụ chuyên môn: 57.418 triệu đồng

+ Chi từ thu sự nghiệp: 12.451 triệu đồng

1.2. Dự toán Chi được giao năm 2018: 116.731 triệu đồng

Trong đó: + Chi đào tạo đại học (Loại 070-081): 103.733 triệu đồng

+ Chi đào tạo sau đại học (Loại 070-082): 4.518 triệu đồng

+ Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC (Loại 070-085): 100 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp KH-CN (Loại 100-102): 1.540 triệu đồng

+ Kinh phí lao(400-402): 6.840 triệu đồng

2. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện 6 tháng đầu năm 2018:

2.1 Đối với dự toán thu: Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tổ chức tốt công tác thu ngân sách, đảm bảo chỉ tiêu dự toán thu ngân sách Nhà nước giao. Đặc biệt là đối với khoản thu học phí chính quy thực hiện theo Nghị định 86/2015 ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các khoản thu khác: thu liên doanh liên kết, thu học chứng chỉ tiếng anh B1,B2 và các lớp chuẩn đầu ra tin học ngoại ngữ.... Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, điều đó thể hiện kết quả 6 tháng đầu năm 2018 đạt 45% so với dự toán được giao đầu năm 2018, cụ thể như sau:

Tổng thu 6 tháng đầu năm 2018: 40.475 triệu đồng

Trong đó: + Thu học phí chính quy(ĐH, SDH): 18.359 triệu đồng

+ Thu phí, lệ phí TS (ĐH, SDH): 61 triệu đồng

+ Thu từ đào tạo tại chức: 15.255 triệu đồng

+ Thu sự nghiệp khác: 6.800 triệu đồng

2.2 Đối với dự toán chi: Học viện Báo chí và Tuyên truyền được hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Do đó để đảm bảo nguồn kinh phí chi tiêu trong năm Học viện Báo chí và Tuyên truyền luôn bám sát vào nhiệm vụ chi, mục đích chi đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ được giao và đáp ứng các hoạt động thường xuyên của nhà trường, đồng thời tiết kiệm chi chống lãng phí để có nguồn kinh phí chi thêm cho CBCC trong năm, 6 tháng đầu năm Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã thực hiện chi đạt 46% so với dự toán giao trong năm 2018 lý do vì các công trình mua sắm, sửa chữa, đề tài KH mới thực hiện tạm ứng và quyết toán cuối năm cụ thể như sau:

Tổng chi 6 tháng đầu năm 2018: 56.037 triệu đồng

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp GD-ĐT (Loại 070-081): 51.901 triệu đồng

+ Chi đào tạo Sau ĐH (Loại 070-082) : 1.159 triệu đồng

+ Chi NCKH (Loại 100-102): 390 triệu đồng

+ Chi Kinh phí Lào (Loại 400-402): 2.548. triệu đồng

+ Đào tạo bồi dưỡng CBCC: (Loại 070-085) 39 triệu đồng

3. Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2018: Học viện Báo chí và Tuyên truyền luôn đảm bảo sự phân bổ kinh phí theo đúng quy định, công khai, minh bạch, công bằng và phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, các hoạt động chi tiêu được điều hành hợp lý theo nguyên tắc tiết kiệm không lãng phí nhưng vẫn đạt hiệu quả. Để đảm bảo cho các nhiệm vụ chi của Nhà trường Học viện Báo chí và Tuyên truyền ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2018 như sau:

3.1 Đối với dự toán thu 6 tháng cuối năm : 46.375 triệu đồng (cả năm đạt 86.850 triệu đồng)

Trong đó:

+ Thu học phí chính quy(ĐH, SĐH): 26.038 triệu đồng (cả năm ước thu 44.397 triệu đồng)

+ Thu học phí chất lượng cao: 3.600 triệu đồng (cả năm ước thu 3.600 triệu đồng)

+ Thu phí, lệ phí TS (ĐH, SĐH): 539 triệu đồng (cả năm ước thu 600 triệu đồng)

+ Thu từ đào tạo tại chức: 9.308 triệu đồng (cả năm ước thu 24.563 triệu đồng)

+ Thu sự nghiệp khác: 6.890 triệu đồng (cả năm ước thu 13.690 triệu đồng.)

Ước số thu để lại chi cả năm 2018: 86.850 triệu đồng

Trong đó: + Thực hiện cải cách tiền lương năm 2017: 17.759. triệu đồng

+ Thu đưa vào cân đối ngân sách: 69.091 triệu đồng

3.2 Đối với dự toán chi 6 tháng cuối năm 2018:

Các nhiệm vụ chi quan trọng trong năm đều tập trung phát sinh chi vào 6 tháng cuối năm như: Chi phục vụ tuyển sinh, chi vượt giờ, chi học bổng, chi sửa chữa chương trình khung, chương trình chi tiết chuẩn đầu ra, chi khảo sát đánh giá của sinh viên đối với giảng viên và khảo sát sinh viên ra trường có việc làm, mua sắm, sửa chữa... cụ thể ước chi 6 tháng cuối năm như sau: 151.052 triệu đồng (ước chi cả năm 2018: 204.541 triệu đồng) đã bao gồm mua sắm, sửa chữa lớn, kinh phí Lào, Khoa học, đào tạo lại...Giảm chi so với dự toán được giao năm 2018 là 1,19%.

Trong đó:

+ Chi sự nghiệp GD-ĐT (Loại 490-502): 115.643 triệu đồng (bao gồm mua sắm, sửa chữa lớn)

- + Chi đào tạo sau ĐH (Loại 490-503): 26.398 triệu đồng
- + Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC (Loại 490-504): 61 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp KH-KT (Loại 370-372): 1.150 triệu đồng
- + Chi kinh phí Lào (Loại 340-348): 5.252 triệu đồng

4. Đánh giá thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 như sau: So sánh giữa dự toán giao năm 2018 với đơn vị ước thực hiện như sau:

*** Về phần dự toán thu:**

- + Kinh phí được giao thu: 89.301 triệu đồng
- + Ước thực hiện đạt: 86.850 triệu đồng

Giảm 3% so với dự toán giao đầu năm nguyên nhân như sau: giảm 2.451 triệu đồng

Trong đó:

- Chi tiêu tại chức giao trong năm 2018 là 1.100 chi tiêu nhưng ước thực hiện chỉ đạt 200 chi tiêu: giảm thu tương đương số tiền 1.921 triệu đồng
- Chi tiêu NCS giao đầu năm 60 chi tiêu, ước thực hiện chỉ đạt 10 chi tiêu trong năm 2018: giảm thu tương đương số tiền là 530 triệu đồng

***Về dự toán chi:**

+ Kinh phí được giao chi 116.731 triệu đồng + giao chi từ thu là 89.301 triệu đồng = 206.032 triệu đồng.

+ Ước thực hiện chi trong năm 2018: 204.541 triệu đồng

Chi so với dự toán được giao năm 2018 giảm là 0,72% tương đương với 1.491 triệu đồng vì lý do: Giảm chi tiền trợ cấp 38 và chi tiền thanh toán giảng viên năm 2018.

Trong năm 2018 Học viện Báo chí và Tuyên truyền có một nhiệm vụ đặc biệt nhằm phục vụ cho việc đánh giá ngoài chất lượng đào tạo theo quy định, đồng thời sửa đổi, bổ sung chương trình giảng dạy cho phù hợp với đánh giá ngoài đã kết luận. Vậy xin được chi phần kinh phí 1.491 triệu đồng để phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và nhằm đáp ứng được với trường trọng điểm quốc gia.

III. Xây dựng dự toán NSNN năm 2019:

1. Định hướng xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019:

- Định hướng xây dựng dự toán thu NSNN năm 2019:

+ Đảm bảo chỉ tiêu dự toán thu và tận thu các nguồn thu, tìm kiếm các hoạt động liên doanh, liên kết trong đào tạo và tất cả các lĩnh vực trong khuôn khổ được Nhà nước cho phép.

+ Tăng cường các biện pháp để mở rộng nguồn thu, quản lý các nguồn thu đó dựa trên nguyên tắc thống nhất về một đầu mối, thực hiện các giải pháp để tăng nguồn thu.

+ Đảm bảo nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương hàng năm

- Định hướng xây dựng dự toán chi NSNN năm 2019:

+ Đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao đồng thời tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên nhằm tăng thu nhập cho cán bộ công chức trong đơn vị.

+ Cân rà soát các chế độ chi tiêu, định mức chi phải đảm bảo phù hợp với tình hình chung cũng như đặc thù tại đơn vị, đảm bảo tính công bằng, dân chủ trong triển khai dự toán.

+ Xây dựng dự toán phải đảm bảo các nhiệm vụ chi và bám sát các nhiệm vụ chi trong mọi hoạt động của Nhà trường. Đặc biệt là phục vụ cho việc thẩm định đánh giá chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục đào tạo quy định, khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo và mục tiêu đào tạo trong năm 2019.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến dự toán NSNN năm 2019:

Hàng năm chế độ chính sách luôn thay đổi cho nên ảnh hưởng đến công tác lập dự toán ngân sách: chẳng hạn chế độ điều chỉnh lương, giá cả thị trường thay đổi cho nên quy chế chi tiêu nội bộ luôn phải sửa đổi, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tế, nhiệm vụ mới thường xuyên phát sinh.

Thường xuyên phải cập nhật và sửa đổi chương trình cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội.

Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng với trường trọng điểm quốc gia thì bên cạnh đó phải nâng cao cơ sở vật chất trang thiết bị dạy và học.

Thực hiện Thông tư hướng dẫn số 36/2018TT-BTC ngày 30/3/2018 về Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Thông tư số 24/2018/TT-BTC ngày 12/3/2018 của Bộ

Tài chính về Hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho Lưu học sinh Lào và Campuchia học tại Việt Nam.....

3. Dự toán NSNN năm 2019:

Số kiểm tra giao thực hiện dự toán Chi năm 2019 là 96.851 triệu đồng (Đào tạo đại học là 92.333 triệu đồng và Sau ĐH là 4.518 triệu đồng)

Học viện Báo chí và Tuyên truyền năm 2019 có một số nhiệm vụ chi mới:

Học viện Báo chí và Tuyên truyền vào danh sách các trường đại học trọng điểm của mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đổi mới chương trình khung và chi tiết chuẩn đầu ra, chương trình khảo sát sinh viên có việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thẩm định các chương trình đó, mở các lớp bồi dưỡng giảng viên các môn LLCT ở các trường ĐH, CĐ cả nước và tiếp tục thực hiện Đề án đào tạo bồi dưỡng Cán bộ làm công tác báo chí truyền thông Lào giai đoạn 2015 – 2020, nhu cầu trang thiết bị dạy và học đặc biệt là dành cho các chuyên ngành Báo chí, Xuất bản. Nhiệm vụ đặc biệt là đảm bảo kinh phí phục vụ bổ sung sửa đổi chương trình đào tạo các ngành cho phù hợp với đánh giá chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạoĐể đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị và đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị và đảm bảo chỉ tiêu cho các hoạt động của nhà trường, Học viện Báo chí và Tuyên truyền lập dự toán chi tiêu NSNN năm 2019 cụ thể như sau:

-Đối với dự toán thu:

Tổng thu năm 2019 dự kiến: 90.767 triệu đồng

Trong đó: + Thu học phí chính quy: 52.892 triệu đồng (ĐH, SĐH)

+ Thu học phí chất lượng cao: 6.240 triệu đồng

+ Thu phí, lệ phí: 377 triệu đồng

+ Thu đào tạo tại chức: 23.028 triệu đồng

+ Thu khác: 8.231 triệu đồng

Dự toán thu năm 2019 dự kiến tăng hơn so với ước thực hiện năm 2018 là 4.5% (tương đương với số tiền là 3.917 triệu đồng) vì đối với các khoản thu học phí chính quy thu tăng theo lộ trình của Nghị định 86/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Phát sinh phần thu chi tiêu đào tạo chất lượng cao.

-Đối với dự toán chi:

*** Chi thường xuyên:**

Tổng chi năm 2019 dự kiến: 190.000 triệu đồng – 1.728 triệu đồng tiết kiệm 10% = 188.272 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đào tạo đại học: (Loại 070-081): 160.715 triệu đồng – tăng 16% so với ước thực hiện năm 2018.

+ Chi đào tạo Sau ĐH (Loại 070-082): 27.557 triệu đồng

Dự toán chi năm 2019 tăng hơn so với số giao + số thu để lại là tăng 654 triệu đồng với các nội dung chi sau:

+ Chi khảo sát sinh viên ra trường có việc làm theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo: 200 triệu đồng.

+ Chi sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo các chuyên ngành nhằm đáp ứng với Đánh giá ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 454 triệu đồng

***Chi không thường xuyên**

+ Kinh phí Khoa học (loại 100-102): 2.811 triệu đồng (có thuyết minh)

+ Chi mua sắm, sửa chữa: 25.711. triệu đồng (có thuyết minh kèm theo)

+ Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC (loại 070-085): 240 triệu đồng (có thuyết minh kèm theo)

+ Kinh phí Lào (Loại 400-402): 13.313 triệu đồng – tăng 50% so với ước thực năm 2018 vì thực hiện theo TT24/2018-BTC

+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị được Đảng và Chính phủ giao: 26.079 triệu đồng

Trong đó:

. Kinh phí đề án Ngoại ngữ 2020: 7.890 triệu đồng

. Kinh phí thực hiện đề án 911: 300 triệu đồng

+ Dự án “ Mua sắm trang bị phòng thực hành cho sinh viên HVBC “giai đoạn 3: 17,889 tỷ đồng.

***Chi đầu tư phát triển: 24.900 triệu đồng**

+ Kinh phí Đầu tư xây dựng cơ bản: Cải tạo nhà KTX sinh viên Lào E4 : 14,9 tỷ đồng

+ Kinh phí đầu tư nhà B15: 5tỷ (Chuẩn bị đầu tư)

+ Thư viện điện tử: 5tỷ (Chuẩn bị đầu tư)

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2018



PGS.TS. Trương Ngọc Năm

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	TỔNG SỐ THU, CHI SỰ NGHIỆP					
I	Tổng số thu sự nghiệp, dịch vụ	80,262	82,029	89,301	86,850	90,767
	- Thu lệ phí tuyển sinh	528	750	4,560	600	377
	- Thu học phí chính quy	36,175	40,999	44,397	44,397	52,892
	- Thu học phí chất lượng cao		1,870	-	3,600	6,240
	- Thu đào tạo tại chức	25,556	20,274	27,893	24,563	23,028
	- Thu sự nghiệp khác	18,003	18,136	12,451	13,690	8,231
II	Tổng số chi sự nghiệp, dịch vụ	82,189	82,517	89,301	86,850	90,767
	- Chi từ thu lệ phí tuyển sinh	528	750	4,560	600	377
	- Chi từ thu học phí chính quy	36,723	41,780	44,397	44,397	52,892
	- Thu học phí chất lượng cao			-	3,600	6,240
	- Chi từ thu đào tạo tại chức	26,389	21,296	27,893	24,563	23,028
	- Chi từ thu sự nghiệp khác	18,548	18,691	12,451	13,690	8,231
	<i>Trong đó: kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (40% thu học phí chính quy và 40% chênh lệch thu - chi từ nguồn thu đào tạo tại chức)</i>	<i>14,470</i>	<i>16,400</i>	<i>17,759</i>	<i>17,759</i>	<i>21,157</i>
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	101,972	129,825	116,731	117,691	184,097
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		-	-	-	24,900
	- Ngành Giáo dục - đào tạo					24,900
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	101,972	129,825	116,731	117,691	159,197
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	95,101	121,271	108,251	108,251	142,833
	<i>Trong đó</i>					
	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)					
	Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)	87,219	116,526	103,733	103,733	137,411
	Chi đào tạo Sau đại học (Loại 070-082)	7,882	4,746	4,518	4,518	5,422
2	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	153	153	100	100	240
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	1,360	1,910	1,540	1,540	2,811
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)					
5	Chi viện trợ Lào, Campuchia (Loại 400-402)	5,359	6,491	6,840	7,800	13,313
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)					

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

Tên đơn vị: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1070986

Chương: 049

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Học viện BC & TT	
		Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019
A	B	13	14
A	TỔNG SỐ THU, CHI SỰ NGHIỆP	86,850	90,767
I	Tổng số thu sự nghiệp	86,850	90,767
	- Thu lệ phí tuyển sinh	600	377
	- Thu học phí chính quy	44,397	52,892
	- Thu học phí chất lượng cao	3,600	6,240
	- Thu đào tạo tại chức	24,563	23,028
	- Thu sự nghiệp khác	13,690	8,231
II	Tổng số chi sự nghiệp	86,850	90,767
	- Chi từ thu lệ phí tuyển sinh	600	377
	- Chi từ thu học phí chính quy	44,397	52,892
	- Thu học phí chất lượng cao	3,600	6,240
	- Chi từ thu đào tạo tại chức	24,563	23,028
	- Chi từ thu sự nghiệp khác	13,690	8,231
	<i>Trong đó: kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (40% thu học phí chính quy và 40% chênh lệch thu - chi từ nguồn thu đào tạo tại chức)</i>	17,759	21,157
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	117,691	184,097
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	-	24,900
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN		
	- Ngành Giáo dục - đào tạo		24,900
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	117,691	159,197
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	108,251	142,833
	<i>Trong đó</i>	<i>108,251</i>	<i>142,833</i>
	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)		
	Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)	103,733	137,411
	Chi đào tạo Sau đại học (Loại 070-082)	4,518	5,422
2	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	100	240
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	1,540	2,811
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)		
5	Chi viện trợ Lào, Campuchia (Loại 400-402)	7,800	13,313
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)		

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

5. Triển khai đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh theo chuẩn đầu ra ngay trong quá trình và kết quả từng giai đoạn giáo dục, đào tạo đáp ứng Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Bồi dưỡng đổi mới về phương pháp kiểm tra đánh giá cho giảng viên tiếng Anh bậc đại học.

- Từng bước hoàn thiện ngân hàng đề thi sát với mục tiêu đào tạo của nhà trường, đáp ứng chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của các ngành học trong nhà trường.

- Xây dựng phần mềm và ngân hàng đề thi từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh.

- Tiếp tục triển khai việc kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên bằng phần mềm kiểm tra đánh giá.

6. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thiết yếu; ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới học liệu dạy học ngoại ngữ.

- Tiếp tục bổ sung tài liệu, giáo trình đáp ứng đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường.

- Tiếp tục bổ sung xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy – học và kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ.

- Trang bị tài liệu giáo trình đáp ứng việc triển khai dạy và học ngoại ngữ chuyên ngành và tiếng Anh tăng cường cho, sinh viên trong nhà trường.

- Tích cực khai thác và cập nhật nguồn học liệu đã có nhằm phục vụ việc dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường.

7. Kiểm tra, giám sát công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án NNQG 2020

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức của Ban Quản lý Đề án NNQG 2020 của nhà trường.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát mục tiêu, tiến độ, kết quả, kinh phí các nội dung hoạt động của Đề án NNQG 2020 của nhà trường nhằm kịp thời chấn chỉnh, tháo gỡ những vướng mắc khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

- Thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian quy định chế độ báo cáo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Đề án NNQG 2020 của nhà trường với Ban quản lý Đề án NNQG 2020.

II. Thời gian thực hiện

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Thực hiện	Đơn vị phối hợp
1	Tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện các nhiệm vụ của Đề án NNQG 2020 của nhà trường	3 - 12/2019	Ban kiểm tra giám sát Đề án NNQG 2020 của HVBC	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ (Trong và ngoài nước) và phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá cho giảng viên ngoại ngữ	7- 11/ 2019	Giảng viên ngoại ngữ (chuyên và GV giảng chuyên ngành bằng tiếng anh của HVBC	Học viện Báo chí và Tuyên truyền phối hợp với các tổ chức quốc tế
3	Rà soát, nâng cao và đánh giá năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên dạy ngoại ngữ đi học tại Singapor	7 - 9/2019	Cán bộ và giảng viên dạy ngoại ngữ chuyên và GV tiếng anh chuyên ngành của HVBC	Học viện Báo chí và Tuyên truyền phối hợp với các tổ chức quốc tế
4	Xây dựng chương trình tiếng Anh chuyên ngành; Rà soát, đánh giá và bổ sung điều chỉnh chương trình tiếng Anh tăng cường cho sinh viên	5 - 6/2019	Giảng viên tiếng Anh HVBC	Ban Quản lý Đề án NN 2020 nhà trường chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện
5	Triển khai thực hiện chương trình tiếng Anh tăng cường cho sinh viên	6 - 9/ 2019	Ban triển khai Đề án NNQG 2020	Học viện Báo chí và Tuyên truyền và các tổ chức quốc tế.
6	Xây dựng ngân hàng đề thi các học phần ngoại ngữ đáp ứng đổi mới trong kiểm tra đánh giá ngoại ngữ. mua thêm các giáo trình học liệu	6- 11/2019	Ban triển khai Đề án NNQG 2020 của HVBC	Ban Quản lý Đề án NN 2020 chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện
7	Thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên nhà trường	10-12/2019	Giảng viên ngoại ngữ và sinh viên	Ban Quản lý Đề án NN 2020 nhà trường chỉ đạo các đơn vị chuyên môn

				thực hiện
8	Triển khai các mô hình câu lạc bộ tiếng Anh, chương trình tiếng Anh và các hoạt động ngoại khoá, văn hoá, nghệ thuật cho sinh viên trong nhà trường	7- 12/2019	Giảng viên ngoại ngữ và sinh viên trong và ngoài trường	Ban Quản lý Đề án NN 2020 của HVBC chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện
9	Tăng cường, bổ sung tài liệu giáo trình phục vụ cho đổi mới dạy - học ngoại ngữ và chương trình giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và tiếng Anh tăng cường cho sinh viên không chuyên,	4- 10/2019	Ban triển khai Đề án NNQG 2020 nhà trường	Các tổ chức và đơn vị có đủ tư cách pháp lý và điều kiện cung cấp tài liệu, giáo trình
10	Tăng cường thiết bị (<i>phòng dạy và học ngoại ngữ có trang bị máy tính cho giáo viên, hệ thống âm thanh trình chiếu (máy chiếu, màn chiếu, tăng âm, máy thu âm, loa...</i>), phần mềm, ngân hàng đề thi cho thi kết thúc học phần nhằm đáp ứng đổi mới trong kiểm tra đánh giá ngoại ngữ và từng bước đáp ứng chuẩn đầu ra	5/2019-9/2019	Ban triển khai Đề án NNQG 2020 nhà trường	Các tổ chức và đơn vị có đủ tư cách pháp lý và điều kiện cung cấp tài liệu, giáo trình

Trên đây là kế hoạch triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án NNQG 2020 năm 2019, Học viện Báo chí và Tuyên truyền kính trình Ban Quản lý Đề án NNQG 2020 - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu: Ban ĐANN HVBC&TT



GIÁM ĐỐC

PGS, TS Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN NNQG 2020 NĂM 2019
(Đính kèm Kế hoạch số: /QĐ-HVBC&TT ngày 05 tháng 7 năm 2018
của Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu)	Ghi chú
1	Tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện các nhiệm vụ của Đề án NNQG 2020 của nhà trường	80	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ (Trong và ngoài nước) và phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá cho giảng viên ngoại ngữ	150	
3	Rà soát, nâng cao và đánh giá năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên dạy ngoại ngữ đi học tại Singapor	750	
4	Xây dựng chương trình tiếng Anh chuyên ngành; Rà soát, đánh giá và bổ sung điều chỉnh chương trình tiếng Anh tăng cường cho sinh viên	150	
5	Triển khai thực hiện chương trình tiếng Anh tăng cường cho sinh viên	100	
6	Xây dựng ngân hàng đề thi các học phần ngoại ngữ đáp ứng đổi mới trong kiểm tra đánh giá ngoại ngữ. mua thêm các giáo trình học liệu	200	
7	Thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên nhà trường	100	
8	Triển khai các mô hình câu lạc bộ tiếng Anh, chương trình tiếng Anh và các hoạt động ngoại khoá, văn hoá, nghệ thuật cho sinh viên trong nhà trường	150	
9	Tăng cường, bổ sung tài liệu giáo trình phục vụ cho đổi mới dạy – học ngoại ngữ và chương trình giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và tiếng Anh tăng cường cho sinh	200	

	viên không chuyên		
10	Tăng cường thiết bị (<i>phòng dạy và học ngoại ngữ có trang bị máy tính cho giáo viên, hệ thống âm thanh trình chiếu (máy chiếu, màn chiếu, tăng âm, máy thu âm, loa...)</i>), phần mềm, ngân hàng đề thi cho thi kết thúc học phần nhằm đáp ứng đổi mới trong kiểm tra đánh giá ngoại ngữ và từng bước đáp ứng chuẩn đầu ra	5.000	
Tổng cộng:		7.860	

Số tiền bằng chữ: Bảy tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng chẵn!



Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trương Ngọc Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CÔNG CHỨC NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Thực hiện 2017			Kế hoạch 2018			Thực hiện đến hết tháng 6/2018			Ước thực hiện đến hết ngày 31/12/2018			Kế hoạch dự kiến năm 2019			Ghi chú
		Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí đã thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí đã thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí ước thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí dự kiến	
	TỔNG SỐ																
I	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (Loại 490 - 504)			150.000.000													
1	Chi tiền mở lớp bồi dưỡng "Phương pháp dạy học tích cực" cho công chức, viên chức tại Học Viện theo QĐ số 1313/QĐ-HVBC&TT ngày 12/04/2017	1	29	49.886.500													
2	Chi tiền kinh phí mở lớp bồi dưỡng "Giảng viên phương pháp dạy học" theo QĐ số 2739/QĐ-HVBC&TT ngày 18/08/2017	1	35	63.657.000													
3	Chi tiền mở lớp Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học theo QĐ số 3903/QĐ-HVBC&TT ngày 31/10/2017	1	28	36.456.500													
4	Lớp ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học				1	30	60.000.000										
5	Lớp sản xuất chương trình trên Smartphone				1	30	40.000.000	1	29	39.398.000							
6	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh giảng viên chính												1	30	120.000.000		

TT	Nội dung	Thực hiện 2017			Kế hoạch 2018			Thực hiện đến hết tháng 6/2018			Ước thực hiện đến hết ngày 31/12/2018			Kế hoạch dự kiến năm 2019			Ghi chú
		Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí đã thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí đã thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí ước thực hiện	Số lượng lớp	Số lượng học viên	Kinh phí dự kiến	
7	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh giảng viên cao cấp												1	30	120.000.000		
	Tổng Cộng			150.000.000			100.000.000			39.398.000			-		240.000.000		
II	Chi đào tạo theo đề án 911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi tiết theo từng lớp																
																
III	Các nhiệm vụ đào tạo khác (nếu có)																

P. BAN TCCB

Đặng Chí Khoa

PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI VỤ

Nguyễn

..., ngày... tháng... năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. *Trương Ngọc Nam*

DỰ TOÁN THU CHI LỚP BỒI DƯỠNG NGẮN HẠN NĂM 2019

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	CA	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Tổng chi					
	Dự tính chi				1,785,232,500	
I	Lớp mở tại học viện x 05 lớp	5	224,740,000		943,200,000	
I.1	Lớp mở tại Học viện báo chí 1 lớp				188,640,000	
I	Chi khai giảng, bế giảng				10,160,000	
	Chủ trì: 600.000đ/buổi x 02 buổi	1	500,000	2	1,000,000	
	Thành viên: 300.000đ/buổi x 5 người x 02 buổi	5	300,000	2	3,000,000	
	Chủ nhiệm lớp: 600.000đ/người x 02 người/lớp	2	500,000	1	1,000,000	
	Coi thi: 120.000đ/buổi x 02 buổi x 09 môn	2	120,000	9	2,160,000	
	In chứng chỉ: 50.000đ/chứng chỉ x 60 cc/lớp	60	50,000	1	3,000,000	
1.2	Chi giảng viên mời				78,480,000	
	Tiền giảng 1 lớp: 210 tiết/lớp x 500.000đ/tiết	210	330,000	1	69,300,000	
	Ra đề : 1 lớp x 120.000đ/đề	9	120,000	1	1,080,000	
	Chấm : 60 bài/lớp x 15.000đ/bài x 9 môn	540	15,000	1	8,100,000	
1.3	QLP x 20% tổng thu				100,000,000	
	3.500.000đ/hv x 60 x 20%				42,000,000	
II	Lớp mở ngoài học viện x 03 lớp	3	316,777,500		842,032,500	
I.2	Lớp mở ngoài học viện				280,677,500	
2.1	Chi khai giảng, bế giảng, coi thi, chủ nhiệm, in chứng chỉ				10,660,000	
	Chủ trì: 600.000đ/buổi x 02 buổi	1	500,000	2	1,000,000	
	Thành viên: 300.000đ/buổi x 5 người x 02 buổi	5	300,000	2	3,000,000	
	Chủ nhiệm lớp: 600.000đ/người x 02 người/lớp	2	500,000	1	1,000,000	
	Coi thi: 120.000đ/buổi x 02 buổi x 09 môn	2	120,000	9	2,160,000	

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

*

DỰ TOÁN THU, CHI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐH NĂM 2019

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Đại học	Sau Đại học	Ghi chú
I	Thu	165,000	218,000	
1	Thu tiền lệ phí hồ sơ + lệ phí tuyển sinh đại học			
	Phí dự tuyển: 2.500HS x 30.000đ	75,000		
	Phí thi môn năng khiếu: 300HS x 300.000đ/HS	90,000		
2	Thu tiền lệ phí tuyển sinh sau ĐH:			
	- Lệ phí ĐKDT, lệ phí thi : 500HS x 20.000đ/HS		210,000	
	- Lệ phí đăng ký dự thi (NCS): 40HS x 200.000đ/HS		8,000	
II	Chi	725,000	579,000	
1	Đề thi	80,000	80,000	
2	Văn phòng phẩm, dụng cụ, tài liệu tuyển sinh	50,000	60,000	
3	Gửi công văn chiêu sinh	15,000	15,000	
4	Tài liệu tuyển sinh	10,000	20,000	
5	Bồi dưỡng hội đồng TS, cán bộ coi thi, phục vụ TS	300,000	320,000	
	- Hội đồng tuyển sinh	40,000	30,000	
	- Cán bộ coi thi	150,000	150,000	
	- Cán bộ phục vụ tuyển sinh	50,000	70,000	
	- Các hoạt động chuẩn bị tuyển sinh	60,000	70,000	
6	Chấm thi	150,000	84,000	
7	In ấn, tư vấn, truyền thông, tập huấn về tuyển sinh	120,000		
III	Chênh lệch: (Thu- Chi)	-560,000	-361,000	

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

(Chữ ký)



Giám đốc

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019
Các lớp sau đại học tuyển sinh năm 2017-2018-2019

I PHẦN CHI

1. Cao học tại HV

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐỊNH MỨC (ngđ/dv)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (ngđ)
A	B	1	2	3= 2 X 1
1	Giảng dạy chuyên môn			2.379.600
	Chuyên ngành: (14 môn = 870 tiết/ lớp) x 16 lớp x 1,5 = 20.880 tiết	100	20.880	2.088.000
	Ngoại ngữ: 135 tiết / lớp x 16 lớp x 1.5 = 3.240 tiết	90	3.240	291.600
2	Bài tập			232.500
	Chuyên ngành: 14 môn x 2 bài x 500 hv = 14.000 bài	15	14.000	210.000
	Ngoại ngữ: 1 môn x3 bài x 500 hv = 1.500 bài	15	1.500	22.500
3	Chấm thi			115.000
	Chuyên ngành: 14 môn x 500 hv = 7.000 bài	15	7.000	105.000
	Ngoại ngữ: 1 môn x 500 hv = 500 bài	20	500	10.000
4	Đề thi			125.010
	Chuyên ngành: 14 môn x 3 đề x 16 lớp = 672 đề thi	180	672	120.960
	Ngoại ngữ: 1 môn x 500 hv = 500 bài	270	15	4.050
5	Coi thi, giám sát thi: (14 môn x 3 cán bộ x 16 lớp = 672)	120	672	80.640
6	Giáo viên chủ nhiệm: (16 lớp x 2 năm x 2 người/ lớp = 64)	600	64	38.400
7	Hướng dẫn luận văn: 420 LV	2.000	420	840.000
8	Góp ý thông qua đề cương LV: (1LV = 1 hội đồng)			186.900
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	100	420	42.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	70	420	29.400
	Ủy viên hội đồng: 3 người x 420 hội đồng = 1.260	50	1.260	63.000
	Nước uống: 5 người x 420 hội đồng = 2.100	7	2.100	14.700
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 420 hội đồng = 1.260	30	1.260	37.800
9	Hội đồng bảo vệ LV: (1LV = 1 hội đồng)			1.178.220
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	500	420	210.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	450	420	189.000
	Ủy viên phản biện: 2 người x 420 hội đồng = 840	500	840	420.000
	Ủy viên hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	400	420	168.000
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 420 hội đồng	150	420	63.000
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 420 hội đồng	150	420	63.000
	Nước uống: 7 người x 420 hội đồng = 2.940	7	2.940	20.580
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 372 hội đồng =1.116	40	1.116	44.640
	Cộng 1			5.176.270

2. Cao học tại các tỉnh

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐỊNH	SỐ	THÀNH TIỀN
A	B	1	2	3= 2 X 1
1	Giảng dạy chuyên môn			699.300
	Chuyên ngành: (14 môn = 870 tiết/ lớp) x 6 lớp x 1,5 = 7.830 tiết)	80	7.830	626.400
	Ngoại ngữ: 135 tiết / lớp x 6 lớp x 1.5 = 1.215 tiết	60	1.215	72.900
2	Bài tập			111.600
	Chuyên ngành: 14 môn x 2 bài x 240 hv = 6.720 bài	15	6.720	100.800
	Ngoại ngữ: 1 môn x3 bài x 240 hv = 720 bài	15	720	10.800
3	Chấm thi			55.200
	Chuyên ngành: 14 môn x 240 hv = 3.360 bài	15	3.360	50.400
	Ngoại ngữ: 1 môn x 240 hv = 240 bài	20	240	4.800
4	Đề thi			49.410
	Chuyên ngành: 14 môn x 3 đề x 6 lớp =252 đề thi	180	252	45.360
	Ngoại ngữ: 1 môn x 240 hv = 240 bài	270	15	4.050
5	Coi thi, giám sát thi: (14 môn x 3 cán bộ x 6 lớp = 252)	120	252	30.240
6	Giáo viên chủ nhiệm: (6 lớp x 2 năm x 2 người/ lớp = 24)	600	24	14.400
7	Hướng dẫn luận văn: 120 LV	2.000	120	240.000
8	Góp ý thông qua đề cương LV: (1LV = 1 hội đồng)			53.400
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	100	120	12.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	70	120	8.400
	Ủy viên hội đồng: 3 người x 120 hội đồng = 360	50	360	18.000
	Nước uống: 5 người x 120 hội đồng = 600	7	600	4.200
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 120 hội đồng = 360	30	360	10.800
9	Hội đồng bảo vệ LV: (1LV = 1 hội đồng)			546.480
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	500	240	120.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	450	240	108.000
	Ủy viên phản biện: 2 người x 120 hội đồng = 240	500	240	120.000
	Ủy viên hội đồng: 1 người x 240 hội đồng	400	240	96.000
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 240 hội đồng	150	240	36.000
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 240 hội đồng	150	240	36.000
	Nước uống: 7 người x 240 hội đồng = 1.680	7	240	1.680
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 240 hội đồng =720	40	720	28.800
10	Vé Máy bay đi lại			3.648.000
	Vé máy bay đi giảng: 6 lớp x 25 lượt	7.600	25	1.140.000
	Máy bay + phương tiện đi coi thi, giám sát: 6 lớp x 25 lượt	7.600	25	1.140.000
	Vé máy bay Góp ý thông qua đề cương LV: 6 lớp x 10 lượt	7.600	10	456.000
	Hội đồng bảo vệ LV: 6 lớp x 20 lượt	7.600	20	912.000
	Cộng 2			5.448.030

3. Nghiên cứu sinh

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐỊNH MỨC (ngđ/dv)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (ngđ)
A	B	1	2	3= 2 X 1
1	Giảng dạy chuyên môn			159.000
	(5 môn = 265 tiết / lớp) x 4 lớp x 1.5 = 1.590 tiết	100	1.590	159.000
2	Tiểu luận			3.000
	5 môn x 1 bài x 30 hv = 150 bài	20	150	3.000
3	Chấm thi			2.250
	5 môn x 30 hv = 150 bài	15	150	2.250
4	Đề thi			2.700
	5 môn x 1 bộ đề x 3 lớp = 15 đề thi	180	15	2.700
5	Coi thi, giám sát thi: (5 môn x 3 cán bộ x 4 lớp = 60)	120	60	7.200
6	Giáo viên chủ nhiệm(4 lớp x2 năm x 2 người/ lớp = 16)	600	16	9.600
7	Góp ý thông qua đề cương LA - K22			16.900
	Chủ tịch hội đồng: 26 hội đồng	150	26	3.900
	Thư ký hội đồng: 26 hội đồng	120	26	3.120
	Ủy viên: 3 ủy viên x 26 hội đồng = 78	100	78	7.800
	Tiền nước: 7x5 = 35 nghìn/ hội đồng	35	26	910
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 13 hội đồng	30	39	1.170
8	Chấm chuyên đề chuyên sâu K22: 26 LA	600	26	15.600
9	Hướng dẫn luận án TS K22: 26 LA	10.800	26	280.800
10	Đọc và nhận xét tóm tắt LA K22: 15 bản x 26 LA = 390	100	390	39.000
11	Hội đồng bảo vệ LA cấp cơ sở K22: (1LA = 1 Hội đồng)			93.158
	Chủ tịch hội đồng: 26 hội đồng	500	26	13.000
	Thư ký hội đồng: 26 hội đồng	450	26	11.700
	Ủy viên phản biện: 3 ủy viên x 26 hội đồng = 39	500	39	19.500
	Ủy viên hội đồng: 2 ủy viên x 26 hội đồng = 78	400	78	31.200
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 26 hội đồng	150	26	3.900
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 26 hội đồng	150	26	3.900
	Nước uống: 9 người x 26 hội đồng = 234	7	234	1.638
	Trang trí: 26 hội đồng	200	26	5.200
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 26 hội đồng	40	78	3.120
12	Thủ lao phản biện kín độc lập K22: 26 LA x 4 người = 104	600	104	62.400
13	Hội đồng bảo vệ LA cấp nhà nước K22: (1LA = 1 Hội đồng)			81.458
	Chủ tịch hội đồng: 26 hội đồng	600	26	15.600
	Thư ký hội đồng: 26 hội đồng	500	26	13.000
	Ủy viên phản biện: 3 ủy viên x 26 hội đồng = 39	600	39	23.400
	Ủy viên hội đồng: 2 ủy viên x 26 hội đồng = 26	450	26	11.700
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 26 hội đồng	150	26	3.900
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 26 hội đồng	150	26	3.900
	Nước uống: 9 người x 26 hội đồng = 234	7	234	1.638

Trang trí: 26 hội đồng	200	26	5.200
Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 26 hội đồng	40	78	3.120
Cộng 3			773.066
Tổng cộng 1+2+3			11.397.366

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập

Võ Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Nam

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. *Nguyễn Ngọc Nam*

DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN GIẢNG VIÊN MỜI NGOÀI NĂM 2019
Thực hiện chế độ thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ

ST T	DIỄN GIẢI	Các mức chi Theo Quyết định số 28/QĐ-HVBC&TT	Ghi chú
1	2	3	4
	DỰ TOÁN CHI	4.995.000.000	
1	Chi giảng dạy + chấm bài	3.685.000.000	
	55.000giờ x 50.000đ/giờ x 5%	137.500.000	
	55.000giờ x 70.000đ/giờ x 75%	2.887.500.000	
	55.000giờ x 60.000đ/giờ x 18%	594.000.000	
	55.000giờ x 60.000đ/giờ x 2%	66.000.000	
2	Coi thi : 150 lớp x 16 môn/năm/lớp	960.000.000	
	150 lớp x 16 môn/năm x 2 phòng thi/lớp/môn x 2 giảng viên/phòng thi x 100.000đ/ng x 100% (do mời ngoài)	960.000.000	
3	Hỗ trợ phương tiện đi lại	350.000.000	
	7.000 buổi x 50.000đ/buổi	350.000.000	

Ghi chú:

Tỷ lệ số giờ giảng tham gia giảng dạy bình quân của:

- Giảng viên là UVTƯ, Bộ trưởng, Thứ trưởng: 2%
- Giảng viên là GS, PGS, GVCC là: 18%
- Giảng viên là TS, GVC là: 75%
- Giảng viên là Ths, GV là: 5%

Người lập

Thị Hương

Trưởng phòng KH- Tài vụ

Nguyễn

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Thu trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

**DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN VƯỢT GIỜ CHO GIÁNG VIÊN
Năm 2019**

STT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Số lượng sinh viên (150 lớp)	người	6.500	
2	Số lượng giảng viên giảng dạy tại các khoa (đảm nhiệm giờ giảng theo nhiệm vụ)	người	265	
3	Giờ giảng theo kế hoạch (gồm giờ giảng, giờ quy đổi: chấm thi, thực hành, khoá luận, kiêm nhiệm ...)	giờ	242.000	
4	Giờ giảng chuẩn (cho tổng số 241 giảng viên)	giờ	60.500	
5	Giờ giảng của giảng viên mời ngoài	giờ	49.500	
6	Giờ giảng thanh toán vượt giờ cho giảng viên (6=3-4-5)	giờ	132.000	
7	Tiền giảng bình quân/giờ giảng (theo mức như năm 2016)	đồng	86.000	
8	Tiền giảng vượt giờ (8=6x7)	đồng	11.352.000.000	

Người lập

Trưởng Phòng KH - Tài Vụ

Đỗ Thị Hiền

Nguyễn

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. *Trương Ngọc Nam*

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP

(Theo nhóm đối tượng miễn, giảm học phí)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2018 (10 tháng) gồm: Học kỳ II năm học 2018-2019 (5 tháng) và học kỳ I năm học 2019-2020 (5 tháng)										Tổng dự toán KP cấp bù HP năm 2019
		Trung cấp nghề		Trung cấp CN		Cao đẳng, CĐ nghề		Đại học		Sau Đại học		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	
1	Đối tượng miễn học phí	-	-	-	-	-	-	1.091	9.273.500	-	-	9.273.500
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng (đối tượng theo TTLT số 20)							46	391.000			391.000
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn								-			-
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế							1	8.500			8.500

4	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo							129	1.096.500			1.096.500
5	Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh								-			-
6	Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							915	7.777.500			7.777.500
II	Đối tượng giảm học phí	-	-	-	-	-	-	133	740.350	-	-	740.350
	Đối tượng giảm 50% học phí							30	127.500			127.500
	Đối tượng giảm 70% học phí							103	612.850			612.850
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	1.224	10.013.850	-	-	10.013.850

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ

Nguyễn Thị Hồng Mên

Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2018

Giám đốc



PGS.TS. Trương Ngọc Nam

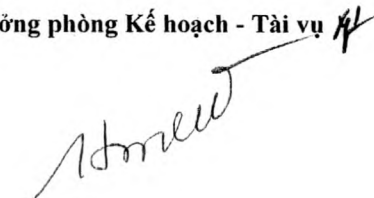
Học viện Báo chí và Tuyên truyền

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP NĂM 2019
(Theo nhóm ngành đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán kinh phí năm 2019						Tổng dự toán KP cấp bù HP năm 2019
		Thời gian từ 01/02/2019 đến 30/6/2019 (5 tháng)			Thời gian từ 01/8/2019 đến 31/12/2019 (5 tháng)			
		Số HS, SV được miễn học phí	Mức thu học phí/tháng	Tổng kinh phí cấp bù	Số HS, SV được miễn học phí	Mức thu học phí/tháng	Tổng kinh phí cấp bù	
1	Đại học chính quy (Đối tượng miễn 100% học phí)	1.091	810	4.418.550	1.091	890	4.854.950	9.273.500
	Đại học chính quy (Đối tượng giảm 50% học phí)	30	405	60.750	30	445	66.750	127.500
	Đại học chính quy (Đối tượng giảm 70% học phí)	103	567	292.005	103	623	320.845	612.850
	Tổng cộng	1.224		4.771.305	1.224		5.242.545	10.013.850

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ



Nguyễn Thị Hồng Mến

Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2018

Giám đốc



PGS.TS. Trương Ngọc Nam

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTg**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN ĐƯỢC HƯỞNG (1THÁNG)	SỐ THÁNG ĐƯỢC HƯỞNG TRONG NĂM	SỐ SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ	TỔNG SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	KHỐI LÝ LUẬN (tạm tính theo mức lương cơ bản 1.390.000 đồng)				783.960	
1	Khóa 35 (2014-2018) ra trường 6/2019	834	5	25	104.250	
2	Khóa 36 (2016-2020)	834	10	22	183.480	
3	Khóa 37 (2017-2021)	834	10	25	208.500	
4	Khóa 38 (2018-2022)	834	10	22	183.480	
5	Khóa 39 (2019-2023) nhập học 8/2019	834	5	25	104.250	
II	KHỐI NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ (tạm tính theo mức lương cơ bản 1.390.000 đồng)				483.720	
1	Khóa 35 (2014-2018) ra trường 6/2019	834	5	15	62.550	
2	Khóa 36 (2016-2020)	834	10	15	125.100	
3	Khóa 37 (2017-2021)	834	10	15	125.100	
4	Khóa 38 (2018-2022)	834	10	13	108.420	
5	Khóa 39 (2019-2023) nhập học 8/2019	834	5	15	62.550	
Tổng cộng					1.267.680	

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ *HT*

Nguyễn Thị Hồng Mên
Nguyễn Thị Hồng Mên

Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2018
Giám đốc
Nguyễn Ngọc Nam
PGS.TS. *Nguyễn Ngọc Nam*

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ TẠI CHỨC NĂM 2019

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi	Số lớp chuyển tiếp		Số lớp tuyển mới		Tổng cộng	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
1	Khoá học 2,5 năm (khóa học 270 buổi, 30 môn, 75 học viên, 16 lớp cũ và 05 lớp mới)				6,024,320		1,882,600	7,906,920	Định mức áp dụng theo văn bản quy định của Học viên
A	Chi cho công tác giảng dạy, học tập				2,424,320		757,600	3,181,920	
1	Giảng bài, thảo luận (270 buổi - 1 khóa/2,5 năm* số lớp)	Buổi	500	1,728	864,000	540	270,000	1,134,000	
2	Chăm bài			15,846	204,800	4,952	64,000	268,800	
2.1	Chăm viết (số lớp x 75 học viên x 30 môn/2,5)	Bài	10	14,400	144,000	4,500	45,000	189,000	
2.2	Chăm tiêu luận (số lớp x 75 học viên x 3 môn/2,5)	Bài	20	1,440	28,800	450	9,000	37,800	
2.3	Chăm thi lại lần 2 (5.000.000đ/lớp) (số lớp/2,5)	khoá	5,000	6	32,000	2	10,000	42,000	
3	Ra đề thi và đáp án (30 đề thi/lớp*số lớp/2,5)	Đề	100	192	19,200	60	6,000	25,200	
4	Coi thi (30 môn * số lớp /2,5)		360	192	69,120	60	21,600	90,720	
5	Phương tiện đi lại (theo giá thực tế của Hãng hàng không)	lượt			1,267,200		396,000	1,663,200	
5.1	Vé máy bay, tàu... (30môn*số lớp/2,5)	lượt	6,000	192	1,152,000	60	360,000	1,512,000	
5.2	Hỗ trợ đưa đón ra sân bay, ga.. (30môn*số lớp/2,5)	lượt	600	192	115,200	60	36,000	151,200	
B	Chi hoạt động của giáo viên, bộ phận phục vụ, quản lý				3,600,000		1,125,000	4,725,000	
1	Trích 25% theo giá trị hợp đồng cho địa phương (tính bình quân thu 1 lớp: 75sv* 10.000*25%)	HĐ	187,500	16	3,000,000	5	937,500	3,937,500	
2	Trích 5% theo giá trị hợp đồng cho phục vụ, quản lý (tính bình quân thu 1 lớp: 75sv*10.000*5%)	HĐ	37,500	16	600,000	5	187,500	787,500	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

L O A I	K H O A N	M U C	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
						Dự toán	Ước thực hiện	
			CHI HOẠT ĐỘNG	184.161	212.341	206.032	204.541	249.964
490	502		CHI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (490-502)	148.161	176.230	169.062	167.544	210.226
			CHI THƯỜNG XUYÊN	128.349	132.042	141.662	140.144	166.626
			Thanh toán cho cá nhân	55.952	57.734	66.925	68.820	77.790
		6000	Tiền lương	20.389	20.013	21.909	22.717	25.513
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.159	729	1.093	650	950
		6100	Phụ cấp lương	9.334	10.689	11.103	11.103	12.643
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	1.958	6.156	8.619	8.119	9.255
		6250	Phúc lợi tập thể	878	495	693	693	970
		6300	Các khoản đóng góp	6.298	6.581	7.239	7.239	7.963
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.936	13.070	16.268	18.298	20.494
			Chi về hàng hoá, dịch vụ	44.280	48.032	73.004	69.591	86.931
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	3.399	4.798	6.717	6.717	7.590
		6550	Vật tư văn phòng	1.340	1.744	2.441	2.441	2.759
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.698	2.035	2.849	2.849	3.220
		6700	Công tác phí	390	499	698	698	789
		6750	Chi phí thuê mướn	4.849	3.589	5.025	5.025	5.678
		6800	Chi đoàn ra	1.618	582	1.623	1.623	1.925
		6850	Chi đoàn vào	692	1.174	3.674	3.674	4.636
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	2.053	2.171	3.040	3.040	4.632
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành: Chi giảng viên	28.240	31.439	46.936	43.523	55.701
			Chi khác	28.117	26.276	1.733	1.733	1.906
		7750	Chi khác	1.053	828	1.326	1.326	1.458
		7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	329	254	407	407	448
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu	26.735	25.193			-
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	19.812	44.188	27.400	27.400	43.600
			Nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ giao	9.775	34.905	17.000	17.000	17.889
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	4.968	3.868			
		6550	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.483			-	
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.324	1.230		-	
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		29.807	17.000	17.000	17.889
			Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.037	9.284	10.400	10.400	25.711
		9000	Mua, đầu tư tài sản vô hình	529	846	-	-	2.469
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	5.079	3.791	2.202	2.202	9.542

L O A I	K H O A N	M U C	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
						Dự toán	Ước thực hiện	
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư	4.429	4.647	8.198	8.198	13.700
490	503		CHI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (490-503)	29.129	27.557	28.490	27.557	23.374
			CHI THƯỜNG XUYÊN	29.129	27.557	28.490	27.557	23.374
		6000	Tiền lương	1.956	3.494	5.240	5.240	5.240
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	500	750	750	750
		6100	Phụ cấp lương	1.468	1.124	1.798	1.798	1.798
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	2.486	-	-	-	-
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	121	182	182	182
		6550	Văn phòng phẩm	162	21	31	31	31
		6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	73	102	152	152	152
		6700	Công tác phí	18	-	-	-	-
		6750	Chi phí thuê mướn	918	602	903	903	903
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí	797	697	1.045	1.045	1.045
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.277	9.328	15.858	14.925	10.742
		7750	Chi khác	126	145	218	218	218
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu	8.225	10.065			
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm					
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn					
		9100	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư					
		9700	Đóng góp với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước					
490	504		CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CBCC (490-504)	153	153	100	100	240
		6750	Chi phí thuê mướn	153	153	100	100	240
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	153	153	100	100	240
370	372		CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (370-372)	1360	1.910	1.540	1.540	2.811
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.360	1.910	1.540	1.540	2.811
430	432		CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (430-432)		-	-	-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành					
340	348		CHI VIỆN TRỢ LÀO, CAMPUCHIA (340-348)	5.359	6.491	6.840	7.800	13.313
		7400	Chi viện trợ	5.359	6.491	6.840	7.800	13.313
		7401	Chi đào tạo	5.359	6.491	6.840	7.800	13.313
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào					
250	251		CHI TRỢ GIÁ (250-251)		-	-	-	-
		7201	Trợ giá					

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

L O A I	K H O A N	M U C	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
						Dự toán	Ước thực hiện	
			CHI HOẠT ĐỘNG	101.973	94.919	116.731	117.691	159.197
70	81		CHI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (100.503)	87.220	81.620	103.733	103.734	137.411
			CHI THƯỜNG XUYÊN	67.408	72.336	76.333	76.334	93.811
			Thanh toán cho cá nhân	37.895	40.396	47.019	47.019	56.495
		6000	Tiền lương	13.454	15.685	18.386	18.597	22.688
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	110	729	861	650	793
		6100	Phụ cấp lương	6.186	8.416	9.931	9.931	12.116
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	1.958	1.586	1.871	1.871	2.283
		6200	Tiền thưởng	-	-	-	-	-
		6250	Phúc lợi tập thể	584	490	578	578	705
		6300	Các khoản đóng góp	6.298	6.581	7.239	7.239	7.963
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.304	6.909	8.153	8.153	9.946
			Chi người có công CM và XH		24.018	26.420	26.420	29.062
			Tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương		4.798	5.278	5.278	5.806
			Chi về hàng hoá, dịch vụ	16.661	24.018	28.343	28.343	36.130
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	3.335	4.798	5.662	5.662	6.907
		6550	Vật tư văn phòng	1.125	1.703	2.010	2.010	2.452
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.546	1.880	2.162	2.162	2.638
		6650	Hội nghị	-	-	0	-	-
		6700	Công tác phí	390	419	482	482	588
		6750	Chi phí thuê mướn	2.890	3.095	3.559	3.559	4.342
		6800	Chi đoàn ra	1.618	582	669	669	817
		6850	Chi đoàn vào	692	1.174	1.350	1.350	1.647

		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	2.053	2.105	2.421	2.421	2.953
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành: Chi giảng viên	3.012	8.262	10.028	10.028	13.787
			Chi khác	12.852	7.922	972	972	1.186
		7750	Chi khác	643	630	693	693	845
		7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	329	254	279	279	341
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	11.879	7.038	-	-	-
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	19.812	9.284	27.400	27.400	43.600
			Nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ giao	9.775	-	17.000	-	17.889
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	4.968				
		6550	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.483			-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.324				
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-		17.000		
			Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.037	9.284	10.400	10.400	25.711
		9000	Mua, đầu tư tài sản vô hình	529	-	-	-	2.469
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	5.079	4.637	2.202	2.202	9.542
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư	4.429	4.647	8.198	8.198	13.700
70	82		CHI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (490-503)	7.882	4.746	4.518	4.518	5.422
			CHI THƯỜNG XUYÊN	7.882	4.746	4.518	4.518	5.422
		6000	Tiền lương	-	-	-	-	-
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-
		6100	Phụ cấp lương	-	-	-	-	-
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	2.486	-	-	-	-
		6250	Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-	-
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	121	121	121	145
		6550	Văn phòng phẩm	-	21	21	21	25
		6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	7	7	7	8

		6700	Công tác phí	18	-	-	-	-
		6750	Chi phí thuê mướn	544	346	346	346	416
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	-	11	11	11	13
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.511	4.239	4.011	4.011	4.815
		7750	Chi khác	-	0	0	0	0
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự	323	-	-	-	-
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN		-	-	-	-
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		-	-	-	-
		9100	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư		-	-	-	-
		9700	Đóng góp với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước		-	-	-	-
70	85		CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CBCC (490-504)	153	153	100	100	240
		6750	Chi phí thuê mướn	153	153	100	100	240
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	153	153	100	100	240
100	102		CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (370-372)	1360	1.910	1.540	1.540	2.811
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.360	1.910	1.540	1.540	2.811
400	402		CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (430-432)		-	-	-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		-	-	-	-
340	348		CHI VIỆN TRỢ LÀO, CAMPUCHIA (340-348)	5.359	6.491	6.840	7.800	13.313
		7400	Chi viện trợ	5.359	6.491	6.840	7.800	13.313
		7401	Chi đào tạo	5.359	6.491	6.840	7.800	13.313
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào		-	-	-	-
250	251		CHI TRỢ GIÁ (250-251)		-	-	-	-
		7201	Trợ giá		-	-	-	-

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGUỒN THU NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

L O A I	K H O Ả N	M Ụ C	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
						Dự toán	Ước thực hiện	
			CHI HOẠT ĐỘNG	82.188	82.517	89.301	86.850	90.767
490	502		CHI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (490-502)	60.941	59.705	65.329	63.811	72.815
			CHI THƯỜNG XUYÊN	60.941	59.705	65.329	63.811	72.815
			Thanh toán cho cá nhân	18.057	17.338	22.746	21.802	21.295
		6000	Tiền lương	6.935	4.328	4.332	4.120	2.825
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.048	-	232	-	157
		6100	Phụ cấp lương	3.148	2.273	1.172	1.172	527
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên		4.570	6.747	6.247	6.972
		6250	Phúc lợi tập thể	294	5	114	114	264
		6300	Các khoản đóng góp	-	0	0	0	-
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.632	6.161	10.145	10.145	10.548
			Chi về hàng hoá, dịch vụ	27.619	24.013	41.823	41.249	50.801
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	65	-	1.055	1.055	683
		6550	Vật tư văn phòng	215	41	432	432	307
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	152	155	687	687	582
		6700	Công tác phí	0	80	217	217	201
		6750	Chi phí thuê mướn	1.959	494	1.466	1.466	1.336
		6800	Chi đoàn ra	-	0	146	954	1.108
		6850	Chi đoàn vào	-	0	294	2.324	2.989
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	66	619	619	1.679
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành: Chi giảng viên	25.229	23.176	36.908	33.496	41.914
			Chi khác	15.265	18.354	760	760	719
		7750	Chi khác	410	198	633	633	613
		7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	0	128	128	107

		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	14.856	18.155	-	-	-
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	-	-	-	-	-
			Nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ giao	-	-	-	-	-
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên					
		6550	Thanh toán dịch vụ công cộng		-		-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành					
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn					
			Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-	-	-
		9000	Mua, đầu tư tài sản vô hình		-		-	-
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		-		-	-
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng		-		-	-
490	503		CHI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (490-503)	21.247	22.812	23.972	23.039	17.952
			CHI THƯỜNG XUYÊN	21.247	22.812	23.972	23.039	17.952
		6000	Tiền lương	1.956	3.494	5.240	5.240	
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	500	750	750	
		6100	Phụ cấp lương	1.468	1.124	1.798	1.798	1.798
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-	-
		6400	Các khoản thanh toán	4.624	1.359	2.311	2.311	
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-	61	61	36
		6550	Văn phòng phẩm	162	-	10	10	6
		6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	73	95	146	146	144
		6700	Công tác phí	-	-	-	-	-
		6750	Chi phí thuê mướn	373	256	557	557	487
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	797	686	1.035	1.035	1.032
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.765	5.089	11.846	10.913	5.927
		7750	Chi khác	126	145	218	218	218
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	7.901	10.065	-	-	-
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN		-		-	-

		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		-	-	-
		9100	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư		-	-	-
		9700	Đóng góp với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước		-	-	-
490	504		CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CBCC (490-504)	0	-	-	-
		6750	Chi phí thuê mượn	0	-	-	-
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-	-	-
370	372		CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (370-7000)	0	-	-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		-	-	-
430	432		CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (430-432)		-	-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		-	-	-
340	348		CHI VIỆN TRỢ LÀO, CAMPUCHIA (340-348)	0	-	-	-
		7400	Chi viện trợ	0	-	-	-
		7401	Chi đào tạo		-	-	-
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào		-	-	-
250	251		CHI TRỢ GIÁ (250-251)		-	-	-
		7201	Trợ giá		-	-	-

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)	Kinh phí được phê duyệt		Kinh phí thực hiện											
					Năm 2018(năm hiện hành)			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2018(năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2019(năm kế hoạch)							
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2018(năm hiện hành)	Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác											
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	
	Tổng cộng				2,200	2,200	0	1,540	1,540	1,540	0	1,540	1,540	0	2,811	2,811	0	
I	Nhiệm vụ cấp Quốc gia																	
I.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp																	
I.2	Nhiệm vụ mở mới																	
II	Nhiệm vụ cấp Bộ/Tỉnh																	
II.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp				600	600	0	300	300	300	0	600	600	0	0	0	0	0
A	Đề tài khoa học cấp bộ 2017 chuyển tiếp sang 2018		2017- 2018		600	600	0	300	300	300	0	600	600	0	0	0	0	0
1	Những biến thể của vận động hành lang ở Việt Nam và tác động của chúng đến quá trình hoạch định và thực thi chính sách công hiện nay		2017- 2018		200	200	0	100	100	100	0	200	200	0	0	0	0	0
2	Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên báo chí ở Việt nam hiện nay		2017- 2018		200	200	0	100	100	100	0	200	200	0	0	0	0	0
3	Vai Trò của truyền thông trong việc đảm bảo quyền tự do tôn giáo ở Việt Nam hiện nay		2017- 2018		200	200	0	100	100	100	0	200	200	0	0	0	0	0
III	Nhiệm vụ cấp cơ sở				1,600	1,600	0	1,240	1,240	1,240	0	940	940	0	2,811	2,811	0	
III.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp																	
III.2	Nhiệm vụ mở mới				1,600	1,600	0	1,240	1,240	1,240	0	940	940	0	2,811	2,811	0	
1	Đề tài khoa học cấp bộ 2018				600	600	0	240	240	240	0	240	240	0	360	360	0	0
1	Đổi mới đồng bộ, hợp lý giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị ở Việt nam hiện nay		2018	QĐ số 6113/QĐ-HVCTQG HCM ngày 28 tháng 12 năm 2017	200	200	0	80	80	80	0	80	80	0	120	120	0	0

B	Đề tài cấp cơ sở 2019				0
1	Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị - tư tưởng cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn hiện nay	HVBCTT	2019		
2	Cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
3	Phòng ngừa các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
4	Chân dung nhà báo Nguyễn Ai Quốc – Hồ Chí Minh	HVBCTT	2019		
5	Sự thâm nhập của tiếng Anh vào tiếng Việt trên một số phương tiện truyền thông đại chúng ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
6	Tác động của truyền thông toàn cầu đến quan hệ quốc tế hiện nay	HVBCTT	2019		
7	Bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên lý luận chính trị ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	HVBCTT	2019		
8	Mô hình dạy- học trong đào tạo lĩnh vực truyền thông theo định hướng phát triển năng lực	HVBCTT	2019		
9	Triết học giáo dục hiện đại với việc xây dựng triết lý giáo dục của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
10	Phương pháp phân tích truyền thông: Lý luận và thực tiễn	HVBCTT	2019		
11	Năng lực tự học môn kinh tế - chính trị Mác Lênin của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền	HVBCTT	2019		
12	Tác động của quan hệ công chúng đối với chương trình nghị sự của các cơ quan báo chí Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
13	Quản lý nhân sự trong các cơ quan đảng và nhà nước ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
14	Công tác kế toán tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin hiện nay	HVBCTT	2019		
15	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chống tham ô, lãng phí, quan liêu và vận dụng vào công tác xây dựng Đảng hiện nay	HVBCTT	2019		
16	Vận động chính sách công ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		
17	Vấn đề xã hội hóa các đề tài nghiên cứu khoa học ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay – Thực trạng và những vấn đề đang đặt ra	HVBCTT	2019		
18	Cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội những vấn đề lý luận và thực tiễn	HVBCTT	2019		
19	Cơ chế điều hành lãi suất thực hiện chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019		

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2019

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2018							Nguồn kinh phí đảm bảo			Ước thực hiện năm 2018							Nguồn kinh phí đảm bảo				Dự toán năm 2019							Nguồn kinh phí đảm bảo						
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng số	Trong đó:			Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	
				Tổng số	Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương										Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp lương	Các khoản đóng góp theo lương								Tổng số	Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương						Tổng số
A	B	1	2=3+7	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=27+31	27=28+29+30	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ	365	45.597	43.497	25.857	10.401	7.239	2.100					366	411	411	45.597	43.497	25.857	10.401	7.239	2.100					426	50.157	47.847	28.443	11.441	7.963	2.310				
1	Ban Giám đốc	4	1.560	1.560	900	330	330							4	4	1.560	1.560	900	330	330						4	1.660	1.660	1.000	330	330					
2	Khoa Triết học	10	1.823	1.823	1.011	322	490						10	10	1.823	1.823	1.011	322	490							12	1.823	1.823	1.011	322	490					
3	Khoa Lịch sử Đảng	9	1.798	1.798	1.033	390	375						9	9	1.798	1.798	1.033	390	375							10	1.798	1.798	1.033	390	375					
4	Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh	10	1.623	1.623	887	376	360						10	10	1.623	1.623	887	376	360							12	835	835	99	376	360					
5	Khoa Xây dựng Đảng	12	1.718	1.588	895	327	366	130					12	12	1.718	1.588	895	327	366	130						14	1.818	1.588	895	327	366	230				
6	Khoa CNXH Khoa học	10	1.316	1.316	655	281	380						10	10	1.316	1.316	655	281	380							11	1.316	1.316	655	281	380					
7	Khoa Quan hệ Quốc tế	13	1.565	1.335	825	307	203	230					13	13	1.565	1.335	825	307	203	230						15	1.565	1.335	825	307	203	230				
8	Khoa Kinh tế	22	1.884	1.644	1.005	307	332	250					22	22	1.884	1.644	1.005	307	332	250						23	1.894	1.644	1.005	307	332	250				
9	Khoa Nhà nước - Pháp luật	12	1.265	1.145	635	250	260	120					12	12	1.265	1.145	635	250	260	120						13	1.365	1.145	635	250	260	220				
10	Khoa Tâm lý GD	10	1.359	1.359	665	407	287						10	10	1.359	1.359	665	407	287							12	1.559	1.559	865	407	287					
11	Khoa Báo chí	17	1.678	1.528	813	417	298	150					17	17	1.678	1.528	813	417	298	150						17	1.688	1.528	813	417	298	160				
12	Khoa Phát thanh và Truyền hình	24	2.167	1.937	1.125	497	315	230					24	24	2.167	1.937	1.125	497	315	230						24	2.167	1.937	1.125	497	315	230				
13	Khoa Tuyên truyền	18	1.462	1.462	863	347	252						18	18	1.462	1.462	863	347	252							18	1.487	1.487	863	347	277					
14	Khoa Xuất bản	7	1.460	1.460	842	368	250						7	7	1.460	1.460	842	368	250							8	1.460	1.460	842	368	250					
15	Khoa Kiến thức GD đại cương	13	1.667	1.667	979	486	202						13	13	1.667	1.667	979	486	202							13	1.667	1.667	979	486	202					
16	Khoa Xã hội học	16	1.737	1.607	849	482	276	130					16	16	1.737	1.607	849	482	276	130						16	1.636	1.506	848	482	175	130				
17	Khoa Chính trị học	15	1.210	1.080	560	384	136	130					15	15	1.210	1.080	560	384	136	130						15	1.410	1.280	660	384	236	130				
18	Khoa Quan hệ Công chúng & QC	15	1.118	988	558	328	101	130					15	15	1.118	988	558	328	101	130						15	1.318	1.188	658	328	201	130				
19	Khoa Ngoại ngữ	18	1.470	1.340	852	319	168	130					18	18	1.470	1.340	852	319	168	130						18	1.570	1.440	952	319	168	130				
20	Phòng hợp tác quốc tế	9	1.117	987	516	371	100	130					9	9	1.117	987	516	371	100	130						8	1.261	1.131	660	371	100	130				
21	Viện NC Báo chí & Truyền thông	5	957	827	306	371	150	130					5	5	957	827	306	371	150	130						5	1.111	981	460	371	150	130				
22	Ban Quản lý Khoa học	7	834	834	587	183	64						7	7	834	834	587	183	64							7	941	941	587	280	64					
23	Tạp chí, báo chí và tuyên truyền	6	574	574	338	180	55						6	6	574	574	338	180	55							6	859	859	524	280	55					
24	Ban quản lý Đào tạo	24	1.424	1.387	1.018	194	175	37					24	24	1.424	1.387	1.018	194	175	37						24	1.456	1.419	1.050	184	175	37				
25	Phòng Thanh tra	4	675	675	470	169	36						4	4	675	675	470	169	36							4	1.095	1.095	880	169	36					
26	Ban Tổ chức cán bộ	5	652	652	396	188	68						5	5	652	652	396	188	68							5	1.241	1.241	985	188	68					
27	Văn phòng Đảng đoàn thể	5	515	515	343	138	33						5	5	515	515	343	138	33							5	835	835	563	138	133					
28	Trung tâm Thông tin - Khoa học	11	1.070	1.033	728	150	155	37					11	11	1.070	1.033	728	150	155	37						11	1.087	1.050	728	167	155	37				

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2018						Nguồn kinh phí đảm bảo			Ước thực hiện năm 2018						Nguồn kinh phí đảm bảo				Dự toán năm 2019						Nguồn kinh phí đảm bảo									
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Nguồn)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao			Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Nguồn)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12	Tổng số	Trong đó:			Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Nguồn)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao			Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác		
				Tổng số	Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp lương											Các khoản đóng góp theo lương	Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp lương								Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch bậc						Phụ cấp lương	Các khoản đóng góp theo lương
A	B	1	2=3+7	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=27+31	27=28+29+30	28	29	30	31	32	33	34	35
28	Phòng Tài vụ	11	1.078	1.041	778	136	127	37						11	11	1.078	1.041	778	136	127	37					11	1.302	1.265	778	260	227	37				
30	Phòng Y tế	3	744	744	488	160	95							3	3	744	744	488	160	95						3	1.207	1.207	752	260	195					
31	Phòng Tổng hợp	5	621	621	389	137	95							5	5	621	621	389	137	95						5	1.418	1.418	895	328	195					
32	Phòng Hành chính	13	777	752	389	223	140	25						13	13	777	752	389	223	140	25					13	1.038	1.013	650	223	140	25				
33	Đội xe	8	817	817	498	219	100							8	8	817	817	498	219	100						8	817	817	498	219	100					
34	Phòng Quản trị	10	898	862	513	228	120	37						10	10	898	862	513	228	120	37					10	999	962	513	328	120	37				
35	Phòng Công tác chính trị	4	631	631	352	181	98							4	4	631	631	352	181	98						4	732	732	352	282	98					
36	Phòng Quản lý KTX	8	822	822	620	105	97							8	8	822	822	620	105	97						8	822	822	620	105	97					
37	Trung tâm khảo thí & Đảm bảo CLET	6	510	473	308	80	85	37						6	6	510	473	308	80	85	37					6	710	673	308	180	185	37				
38	Trung tâm Thực hành và Hỗ trợ đào tạo	12	991	991	866	60	65							12	12	991	991	866	60	65						12	1.191	1.191	866	180	185					
		411	45.597	43.497	25.857	10.401	7.238	2.100						411	411	45.597	43.497	25.857	10.401	7.238	2.100					426	80.157	47.847	28.443	11.441	7.963	2.310	0	0	0	

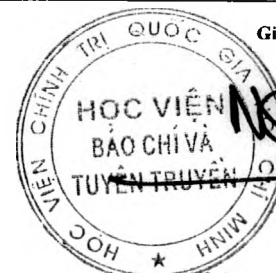
Người lập biểu

Đ. Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Văn...

Giám đốc



PGS.TS. Trương Ngọc Nam

(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm (năm hiện hành)																					
a	Dự án quan trọng quốc gia																					
b	Dự án nhóm A																					
b	Dự án nhóm B																					
d	Dự án nhóm C																					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm.... (năm kế hoạch)																					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2019																					14.900
a	Dự án nhóm C																					
	Cải tạo nhà E4					2019 - 2020																14.900
II	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																					
	PHÂN LOẠI NHƯ TRÊN																					

Ghi chú: * Đề nghị các dự án ghi rõ dự kiến năm hoàn thành để có cơ sở xác định số dự án hoàn thành trong các năm

Ghi chú: (*) Chưa bao gồm vốn đối ứng các Dự án ODA

Học Viện Chính Trị Quốc Gia Hồ Chí Minh
 ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC
 PGS.TS. *Trương Ngọc Nam*

3	Các nguồn vốn khác (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn)																						
	Nguồn vốn Xã hội hóa																5.000	5.000					

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm hiện hành (nếu có)

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

BIỂU TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ DANH MỤC MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên danh mục	Tài sản cùng loại hiện có tại đơn vị			Danh mục đề nghị năm 2019					Mục đích trang cấp		Danh mục xếp ưu tiên	Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đơn vị tính	Số lượng đề nghị	Giá trị đề nghị			Trang bị mới	Thay thế		
							Tổng số	NSNN	Quỹ PT HDSN				
A.	NGUỒN NS GIAO HÀNG NĂM (I->IV)						17.216	14.711	2.505				
I.	Thiết bị điện tử		20.668	4.295			9.047	6.542	2.505				
1	Máy tính để bàn	563	10.120	1.991	bộ	50	750	750				x	
2	Máy chiếu, màn chiếu	102	3.654	715	bộ	15	375	375					
3	Amplly, loa phục vụ lớp học	48	462	86	Bộ	15	525	525			22	x	
4	Quạt trần				chiếc	30	30	30					
5	Quạt hộp	30	33	29	chiếc	20	19	19					
6	Máy Fax	8	42	0	chiếc	1	7	7				x	
7	Máy photocopy	15	1.092	578	chiếc	5	825	825				x	
8	Máy đếm tiền	2	13	6	chiếc	1	11	11				x	
9	Điều hòa Nhà B1	159	2.849	891	chiếc	43	1.505		1.505			x	
10	Hệ thống điều hòa Hội trường lớn	4	956	0	HT	1	5.000	4.000	1.000			x	
II.	Đồ gỗ, sắt các loại						3.000	3.000					
1	Bàn ghế làm việc nhà A3, A4				Lô		3.000	3.000					
III.	Dự án, phần mềm		0	0			5.169	5.169	0				
1	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc				PM	1	996	996		1		x	
2	Phần mềm quản lý tài sản				PM	1	300	300					
3	Bảng điện tử				ĐA	2	228	228				x	

4	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo		1.448		PM	2	3.000	3.000				
5	Nâng cấp phòng thực hành sản xuất báo in				PM	1	645	645				
B. DỰ ÁN ĐẦU TƯ XIN VỐN NS KHÁC							17.889	17.889				
1	Dự án chuyển tiếp trang thiết bị phòng thực hành cho sinh viên				DA	1	17.889	17.889		1	x	Thực hiện 2017-2019 theo QĐ số 2490/QĐ - HVCTQ G ngày 12/6/2017

Hà nội, ngày tháng năm 2018

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Trương Ngọc Nam

CƠ SỞ TÍNH CHI PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên, dùng cho cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng c

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC TH NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019
1	Biên chế được duyệt	người	365	365	365	365
2	Số cán bộ, công chức có mặt thực tế	người	404	411	411	426
	Biên chế		349	365	365	365
	Hợp đồng		55	46	46	61
	+ Dài hạn		55	46	46	61
	+ Ngắn hạn					
3	Tổng quỹ lương		45.361	56.358	56.358	62.194
	Trong đó:					
	Lương cán bộ trong chi tiêu biên chế, trong đó:		43.522	54.258	54.258	59.884
	+ Từ NSNN theo chế độ quy định		33.465	36.258	36.258	39.884
	+ Từ một phần nguồn thu được để lại theo chế đ		10.057	18.000	18.000	20.000
	Lương cán bộ hợp đồng ngoài chi tiêu biên chế		1.839	2.100	2.100	2.310
4	Tiền công		1.229	1.400	1.400	1.700
5	Mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ(1)		9.284	10.400	10.400	25.711
6	Nhiệm vụ chi đặc thù (1)					
7	Đoàn ra nước ngoài (1)		582	1.623	1.623	1.925
8	Đóng góp với các tổ chức quốc tế(1)					

Ghi chú

Lương chi từ NSNN = Hệ số lương + chức vụ+ TNVK+PCTN+Gday+Thâm niên nghề+ Độc hại

Lương chi từ một phần nguồn thu = 30% phụ cấp phục vụ + thu nhập tăng thêm

Lương cán bộ ngoài chi tiêu biên chế = lương cán bộ hợp đồng

Tiền công = lương hợp đồng công nhật

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2019

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Số lượng học viên, sinh viên	Số tháng học trong năm 2019	Định mức thu học phí	Số tiền	Ghi chú
	Tổng				90,767,250	
1	Thu sự nghiệp giáo dục - đào tạo				82,536,250	
1	Thu học phí chính quy				59,131,750	
1.1	Đào tạo đại học				47,837,750	
	ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC-HỆ CHÍNH QUY 4 NĂM				31,835,000	<i>Định mức thu thực hiện theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 trừ miễn, giảm con gia đình chính sách (10%), 06 Khối lý luận (10%)</i>
	Các lớp chuyển tiếp-K36+37+38	2850	10	850	24,225,000	<i>Tổng số: 1.550SV/khóa x3 khóa=4.650SV, Số SV miễn giảm học phí do hộ nghèo...và 06 Khối lý luận: 1.650 SV, CLC 150.</i>
	Các lớp ra trường-K35 (ra trường tháng 6/2019)	1000	5	810	4,050,000	<i>Tổng số: 1.550SV/khóa, Số SV miễn giảm học phí do hộ nghèo...và 06 Khối lý luận: 550 SV</i>
	Các lớp tuyển mới-K39 (nhập học tháng 8/2019)	800	5	890	3,560,000	<i>Tổng số: 1.550SV/khóa, Số SV miễn giảm học phí do hộ nghèo...và 06 Khối lý luận: 550 SV, CLC 200</i>
	ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHẤT LƯỢNG CAO				6,240,000	
	Các lớp chuyển tiếp-k37	150	10	2,400	3,600,000	
	Các lớp tuyển mới-K39 (nhập học tháng 8/2019)	200	5	2,640	2,640,000	
	ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, HỆ LIÊN THÔNG BẰNG 2 CHÍNH QUY				9,762,750	
	Các lớp chuyển tiếp-K38B	585	10	850	4,972,500	<i>Tính 10 tháng; Đã trừ 10% miễn học phí 05 khối lý luận (65 sinh viên/khóa)</i>
	Các lớp ra trường-K37B	540	5	810	2,187,000	<i>Tính 5 tháng; Đã trừ 10% miễn học phí 05 khối lý luận (60 sinh viên/khóa)</i>
	Các lớp tuyển mới-K39B	585	5	890	2,603,250	<i>Tính 5 tháng; Đã trừ 10% miễn học phí 05 khối lý luận (65 sinh viên/khóa)</i>
1.2	Đào tạo sau đại học				11,294,000	
	<i>Cao học</i>				8,741,250	<i>Định mức thu thực hiện theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015, trừ 10% miễn giảm HP</i>
	Các lớp chuyển tiếp -K24 (Các lớp K23 thực hiện nộp tiền đợt cuối vào năm 2018)	450	10	1,275	5,737,500	

	Các lớp tuyển mới 2019 (khóa 2019-2021)-K25	450	5	1,335	3,003,750	
	<i>Nghiên cứu sinh</i>				2,552,750	
	Các lớp chuyển tiếp - K23+24 (Các lớp K22 thực hiện nộp tiền đợt cuối vào năm 2018)	95	10	2,125	2,018,750	
	Các lớp tuyển mới 2019 (2019-2022) K25	48	5	2,225	534,000	
2	Thu lệ phí tuyển sinh				377,000	
	- Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy	2500		30	75,000	Thực hiện theo Thông tư số 40/2015/TTLT-BTC - BGD&ĐT ngày 27/03/2015
	- Lệ phí thi môn năng khiếu	300		300	90,000	
	- Lệ phí đăng ký dự thi, lệ phí thi cao học	500		420	210,000	
	- Lệ phí đăng ký dự thi, lệ phí thi NCS	10		200	2,000	
3	Thu đào tạo tại chức				23,027,500	
	- <i>Lớp vừa học vừa làm 4 năm</i>				8,513,500	
	+ <i>Số chuyển tiếp (2016-2020, 2017-2021, 2018-2022)</i>	711	10	850	6,043,500	
	+ <i>Số ra trường (2015-2019)</i>	500	5	810	2,025,000	
	+ <i>Số tuyển mới (2019-2023)</i>	100	5	890	445,000	Tính 5 tháng, giảm 50% so với chỉ tiêu tuyển sinh do tác động khách quan
	- <i>Lớp vừa học vừa làm 2 năm</i>				14,514,000	
	+ <i>Số chuyển tiếp (2018-2020)</i>	1274	10	850	10,829,000	
	+ <i>Số ra trường (2017-2019)</i>	800	5	810	3,240,000	
	+ <i>Số tuyển mới (2019-2022)</i>	100	5	890	445,000	Tính 5 tháng, giảm 50% so với chỉ tiêu tuyển sinh do tác động khách quan
II	Thu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, đào tạo liên kết				1,785,000	
	- Lệ phí nghiệp vụ sư phạm	510		3,500	1,785,000	
III	Thu sự nghiệp khác				6,446,000	
	- Lệ phí ôn thi sau đại học	200		500	100,000	
	- Lệ phí học chuyển đổi sau đại học	150		1,000	150,000	
	-Lệ phí tin học chuẩn đầu ra ĐHCQ	600		400	240,000	
	-Lệ phí ngoại ngữ chuẩn đầu ra ĐHCQ	600		500	300,000	
	-Lệ phí học lại, thi lại				300,000	
	Thu lệ phí B1, B2	200		6,000	1,200,000	
	Thu tiền nhà sách	1	12	77,000	924,000	Theo hợp đồng
	Thu dịch vụ nhà ăn	1	10	200,000	2,000,000	Theo hợp đồng
	Thu Liên kết Ngõ 98 Xuân Thủy	1	12	36,000	432,000	Theo hợp đồng
	Thu tiền nhà ở KTX	400	10	200	800,000	

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2018



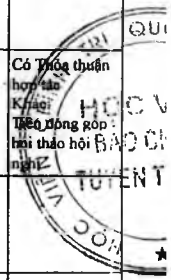
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI HỢP TÁC QUỐC TẾ NĂM 2019

STT	Nội dung	Nội dung công việc/Số lượng người tham gia/Trưởng đoàn/Thành phần	Năm 2018			Dự toán năm 2019																										Ghi chú						
			Dự toán giá	Thực hiện đến ngày 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018	Định mức																																
						Đơn vị tính	Tiền vé máy bay	Tiền ở	Tiền tiêu vật	Tiền ăn	Tiền ăn của tháp tùng	Tiền phươg tiện đi lại từ nơi ở đến sân bay và ngược lại	Tiền phươg tiện đi lại tại nước	Tiền điện thoại, fax, internet	Tiền bảo hiểm quốc tế	Tiền lệ phí visa	Quà tặng	Dịch	Nước uống hoa quả bánh kẹo	Tham quan, chụp ảnh	Khác	Số người	Số lượng/Số ngày	Thành tiền														
					USD	Trưởng đoàn	Thành viên	Trưởng đoàn	Thành viên	Tiệc chiêu đãi	Tiền ăn của khách	Tiền ăn của tháp tùng					Trưởng đoàn	Thành viên	Dịch nói	Dịch văn bản Việt-Anh	Dịch văn bản Anh-Việt																	
1	ĐOÀN ĐI CÔNG TÁC NƯỚC NGOÀI (Chi tiết theo từng đoàn)																																					
1	Vương quốc Anh	Trao đổi về việc triển khai Chương trình Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Thương hiệu. Thảo luận việc thực hiện đề án liên kết đào tạo Thạc sĩ Truyền thông và Truyền thông doanh nghiệp *SL: 5 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										75	110	80	80	40	150		150														5	7	14.145	Có Thỏa thuận hợp tác và Biên bản ghi nhớ		
2	Cộng hòa Áo	Thực hiện chương trình thực tập tại Áo trong khuôn khổ hợp tác giữa Học viện và Đại học Tổng hợp Viên *SL: 6 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										75	110	80	80	40	150		200															6	10	23.380	Có Thỏa thuận hợp tác và Biên bản ghi nhớ	
3	Tây Ban Nha	Trao đổi về việc thực hiện chương trình hợp tác hai bên *SL: 3 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										75	110	80	80	40			150															3	7	8.205	Có Thỏa thuận hợp tác và Biên bản ghi nhớ	
4	CHDCND Lào	Tổ chức lớp bồi dưỡng cho phóng viên, biên tập viên báo chí *SL: 5 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										50	75	80	80				150															7	5	5.215	Có thuyết minh đề án	
5	Hàn Quốc	Khảo sát và xây dựng đề án Nâng cao năng lực giai đoạn 2 từ 2019-2020 *SL: 5 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										75	110	80	80	40	150		150															5	5	10.845	Có thuyết minh đề án 2017-2018	
6	Nhật Bản	Thực hiện đề án Nâng cao năng lực đào tạo chính sách công *SL: 5 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										75	110	80	80	40	150		150															5	5	13.345	Có thuyết minh đề án	
7	Trung Quốc	Tham dự tọa đàm *SL: 6 người *Trưởng đoàn: Ban Giám đốc										70	75	80	80	40			150															6	7	8.545	Có Biên bản ghi nhớ	
						TỔNG																																
						VN	TỔNG:																															
							83,600																															
							1.924.640																															



12	Đại học Jules Verne, Pháp	Tổng nhất chương trình hợp tác về giảng dạy kinh tế truyền thông SL: 3 người, 5 ngày Trưởng đoàn: TS Justin Wadlow					8800	13600	700	1000	4400	5940	1980					400	600	4800	15000	12000	7000	1200		3	5	77.420	
13	Đại học Paris 2, Pháp	Trao đổi chương trình hợp tác và giảng dạy chuyên đề SL: 2 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					13200	10200	700	500	4400	5720	2860					400	300	7200	15000	12000	10500	1200		2	7	84.180	
14	Đại học Constantine the Philosopher, Slovakia	Giảng dạy về Triết học và mở hướng hợp tác về nghiên cứu triết học SL: 5 người, 5 ngày Trưởng đoàn: Michal Valco					8800	27200	700	2000	4400	9900	1980					400	1200	4800	15000	12000	7000	1200		5	5	96.580	
15	Đại học La Havana, Cuba	Giảng dạy và trao đổi cơ hội hợp tác về đảo tạo báo chí SL: 5 người, 5 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					8800	27200	700	2000	4400	9900	1980					400	1200	4800	15000	12000	7000	1200		5	5	96.580	
16	Viện các nguồn lực văn hóa Hàn Quốc	Tập huấn phương pháp giảng dạy cho giảng viên Tổ Phương pháp Học viện SL: 1 người, 7 ngày Trưởng đoàn: TS. Uhm Seung Yong					0	10200	0	500	4400	2860	2860					0	300	7200	15000	12000	10500	1200		1	7	67.020	
17	Viện các nguồn lực văn hóa Hàn Quốc	Tập huấn phương pháp giảng dạy cho giảng viên Tổ Phương pháp Học viện đợt 2 và tham gia Hội thảo khoa học SL: 1 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					0	10200	0	500	4400	2860	2860					0	300	7200	15000	12000	10500	1200		1	7	67.020	
18	Đại học Korea - Hàn Quốc	Thảo luận hợp tác chương trình liên kết đảo tạo Thạc sỹ truyền thông chính sách và giảng dạy SL: 3 người, 5 ngày Trưởng đoàn: Đại diện					8800	13600	700	1000	4400	5940	1980					400	600	4800	15000	12000	7000	1200		3	5	77.420	
19	Đại học Korea - Hàn Quốc	Tham gia giảng dạy và nghiên cứu, xây dựng đề án hợp tác cùng với Học viện SL: 1 người, 30 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					0	49300	0	500	4400	12980	12980					0	300	34800	15000	12000	50750	1200		1	30	194.210	Có Biên bản ghi nhớ
20	Đại học Sookmyung - Hàn Quốc	Giảng dạy trực tiếp cho sinh viên lớp trực tuyến SL: 1 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					0	10200	0	500	4400	2860	2860					0	300	7200	15000	12000	10500	1200		1	7	67.020	
21	Đại học Sookmyung - Hàn Quốc	Giảng dạy trực tiếp cho sinh viên lớp trực tuyến SL: 1 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					0	10200	0	500	4400	2860	2860					0	300	7200	15000	12000	10500	1200		1	7	67.020	Có Biên bản ghi nhớ
22	Đoàn đại biểu KOICA - Hàn Quốc	Tham dự Hội thảo khoa học quốc tế và thảo luận đề án hợp tác với Học viện SL: 5 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					13200	40800	700	2000	4400	14300	2860					400	1200	7200	15000	12000	10500	1200		5	7	125.760	Có thuyết minh đề án 2017
23	Đại học Minh Trị - Nhật Bản	Giảng dạy chuyên đề quản trị công và tổng nhất chương trình học tập, nghiên cứu chi tiết tại Nhật Bản SL: 5 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					13200	40800	700	2000	4400	14300	2860					400	1200	7200	15000	12000	10500	1200		5	7	125.760	
24	Đại học Minh Trị - Nhật Bản	Tọa đàm khoa học và rút kinh nghiệm chương trình học tập, nghiên cứu ở Nhật Bản SL: 5 người, 7 ngày Trưởng đoàn: Chuyên gia					13200	40800	700	2000	4400	14300	2860					400	1200	7200	15000	12000	10500	1200		5	7	125.760	Có thuyết minh đề án

HNI

Tên đơn vị.....

Biểu số 16

Chương....

THUYẾT MINH CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT, GIAO NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt Số ngày/tháng/năm	Thời gian thực hiện		Kinh phí (triệu đồng)							Ghi chú	
			Bắt đầu	Kết thúc	Tổng kinh phí được duyệt	Kinh phí đã được bố trí đến năm 2018	Dự toán giao năm 2018	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện 2018	Ước kinh phí thực hiện từ khi bắt đầu đến 31/12/2018	Dự toán kinh phí năm 2019		
I	Triển khai Đề án, dự án đã được phê duyệt (*)												
	Đề án, dự án				1,540	1,540	1,540	300	2,000	2,300	2,811		
A	Đề tài khoa học cấp bộ 2018				540	540	540	0	540	840			
I	Đề tài khoa học cấp bộ 2017 chuyển tiếp sang 2018		2017	2018	300	300	300	0	300	600			
1	Những biến thể của vận động hành lang ở Việt Nam và tác động của chúng đến quá trình hoạch định và thực thi chính sách công hiện nay		2017	2018	100	100	100	0	100	200			
2	Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên báo chí ở Việt nam hiện nay		2017	2018	100	100	100	0	100	200			
3	Vai Trò của truyền thông trong việc đảm bảo quyền tự do tôn giáo ở Việt Nam hiện nay		2017	2018	100	100	100	0	100	200			
II	Đề tài khoa học cấp bộ 2018		2018	2018	240	240	240		240	240			
1	Đổi mới đồng bộ, hợp lý giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị ở Việt nam hiện nay		2018	2018	80	80	80		80	80			
2	Quản lý thông tin truyền thông trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay		2018	2018	80	80	80		80	80			
3	Báo chí với cuộc vận động xây dựng chính đồn Đảng hiện nay		2018	2018	80	80	80		80	80			

15	Nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong giai đoạn hiện nay
16	Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất từ ngân sách nhà nước tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong giai đoạn hiện nay
17	Nhận dạng xã hội thế hệ công chúng truyền thông mới trong kỷ nguyên số ở Việt Nam
18	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thông tin thư viện tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền- Thực trạng và giải pháp
II	Hội nghị, hội thảo khoa học cấp cơ sở
	Hội thảo quốc gia: <i>Quản lý truyền thông trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 - Thực trạng và những vấn đề đặt ra</i>
III	Tư vấn, quản lý khoa học
II	HĐ Khoa học 2019
A	Đề tài khoa học cấp bộ
1	Đổi mới đồng bộ, hợp lý giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị ở Việt nam hiện nay
2	Quản lý thông tin truyền thông trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay
3	Báo chí với cuộc vận động xây dựng chính đôn Đảng hiện nay
B	Đề tài cấp cơ sở 2019
1	Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị - tư tưởng cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn hiện nay
2	Cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hiện nay
3	Phòng ngừa các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người ở Việt Nam hiện nay

2018	2018	30	30	30	0	30	30	
2018	2018	30	30	30	0	30	30	
2018	2018	30	30	30	0	30	30	
2018	2018	30	30	30	0	30	30	
2018	2018	300	300	300	300	300	300	
2018	2018	300	300	300	300	300	300	
2018	2018	160	160	160		160	160	
2018	2019							2,811
2018	2019							360
2018	2019							120
2018	2019							120
2018	2019							120
2019	2019							1,150
2019	2019							50
2019	2019							50
2019	2019							50

20	Thiết kế chương trình Tiếng Anh trực tuyến định hướng trình độ B1 (Khung tham chiếu châu Âu)		2019	2019
21	Quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận ở Việt Nam		2019	2019
22	Một số quan điểm hiện đại về sự phát triển xã hội và ý nghĩa của những quan điểm đó đối với Việt Nam hiện nay		2019	2019
23	Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền		2019	2019
B	. Hội nghị, hội thảo khoa học		2019	2019
1	Hội thảo quốc gia: Chủ nghĩa xã hội hiện thực trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay - Thực trạng và triển vọng		2019	2019
2	Hội thảo quốc gia: Báo chí, truyền thông trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay		2019	2019
3	Hội thảo cấp bộ: Thực hiện di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay		2019	2019
C	Tổ chức thẩm định, nghiệm thu các đề tài khoa học		2019	2019
1	Tổ chức các hoạt động thẩm định nội dung, tài chính đề tài; thẩm định trước và sau nghiệm thu, nghiệm thu kết quả nghiên cứu các đề tài khoa học		2019	2019
D	Hoạt động quản lý khoa học			
1	Hoạt động quản lý khoa học		2019	2019
	Tổng			

							50
							50
							50
							50
							1,000
							500
							300
							200
							201
							201
							100
							100

..., ngày... tháng. .. năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

***GIAM ĐỐC**

PGS.TS. *Trương Ngọc Nam*

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO CÁN BỘ, HỌC VIỆN LÀO NĂM 2019

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	NỘI DUNG	Số người	Số tháng được hưởng	Phần học sinh nhận trực tiếp			Phần nhà trường quản lý chi			Chi khác (Lớp ngắn hạn dưới 3 tháng)			Tổng cộng	Ghi chú
				Sinh hoạt phí	Trang cấp cá nhân ban đầu	Thành tiền	Kinh phí đào tạo	Vé máy bay	Thành tiền	Chi phiên dịch	Hỗ trợ dịch tài liệu (không phải tài liệu tham khảo)	Thành tiền		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG													
A	CHI ĐÀO TẠO					7.822.830			5.490.006	-	-	-	13.312.836	
1	Đại học	91				5.262.480			3.830.396			-	9.092.876	
	Số có mặt cả năm	57	12	3.630		2.482.920	2.576		1.761.984			-	4.244.904	
	Số ra trường	16	7	3.630		406.560	2.576	3.550	345.312			-	751.872	
	Số tuyển mới	50	12	3.630	3.900	2.373.000	2.576	3.550	1.723.100			-	4.096.100	
2	Sau đại học					2.560.350			1.659.610			-	4.219.960	
	Số có mặt cả năm	7	12	4.110		345.240	2.576		216.384			-	561.624	
	Số ra trường	3	7	4.110		86.310	2.576	3.550	64.746			-	151.056	
	Số tuyển mới	40	12	4.110	3.900	2.128.800	2.576	3.550	1.378.480			-	3.507.280	
3	Ngắn hạn					-			-			-	-	

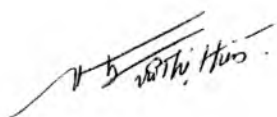
Stt	NỘI DUNG	Số người	Số tháng được hưởng	Phần học sinh nhận trực tiếp			Phần nhà trường quản lý chi			Chi khác (Lớp ngắn hạn dưới 3 tháng)			Tổng cộng	Ghi chú
				Sinh hoạt phí	Trang cấp cá nhân ban đầu	Thành tiền	Kinh phí đào tạo	Vé máy bay	Thành tiền	Chi phiên dịch	Hỗ trợ dịch tài liệu (không phải tài liệu tham khảo)	Thành tiền		
	Số tuyển mới				3.120	-	4.770			-			-	
	1 tháng				3.120	-	4.770			-			-	
	3 tháng				3.120	-	4.770			-			-	
	5 tháng				3.120	-	4.770			-			-	
	Số ra trường					-	4.770			-			-	

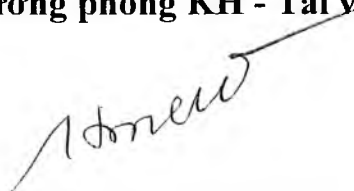
Hà Nội, ngày tháng năm 2018

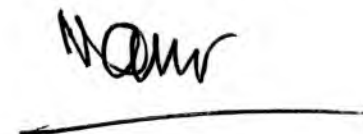
Người lập biểu

Trưởng phòng KH - Tài vụ

Thủ trưởng đơn vị








DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ ĐỀ ÁN 911 NĂM 2019

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	Ngân sách cấp				
B	Thu tại đơn vị	18.500.000	17	314.500.000	
	Tổng thu			314.500.000	
C	Chi				
1	Chi cho công tác đào tạo: Giảng viên, hướng dẫn, hội đồng, phân biện,			148.864.000	
	Năm thứ nhất:				
	Năm thứ hai: 3 lớp: 13 NCS: 2NCS Báo chí, 3 NCS CTTT, 6 NCS XĐĐ, 2 NCS XB			78.000.000	
	Chăm chuyên đề chuyên sâu : 13 LA	600.000	13	7.800.000	
	Hướng dẫn luận án TS: 13 LA	5.400.000	13	70.200.000	Chia 2
	Năm thứ ba: 2 lớp 4 NCS: 2NCS Báo chí, 2 NCS CTTT			70.864.000	
	Hướng dẫn luận án TS: 4 LA	5.400.000	4	21.600.000	Chia 2
	Đọc và nhận xét tóm tắt LA : 15 bản x 4 LA = 60	100.000	60	6.000.000	
	Hội đồng bảo vệ LA cấp cơ sở (1LA = 1 Hội đồng)				
	Chủ tịch hội đồng: 4 hội đồng	500.000	4	2.000.000	
	Thư ký hội đồng: 4 hội đồng	450.000	4	1.800.000	
	Ủy viên phân biện: 3 ủy viên x 4 hội đồng = 12	500.000	12	6.000.000	
	Ủy viên hội đồng: 2 ủy viên x 4 hội đồng = 8	400.000	8	3.200.000	
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 4 hội đồng	150.000	4	600.000	
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 4 hội đồng	150.000	4	600.000	
	Nước uống: 9 người x 4 hội đồng = 36	7.000	36	252.000	
	Trang trí: 4 hội đồng	200.000	4	800.000	
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 4 hội đồng	40.000	12	480.000	
	Thủ lao phân biện kín độc lập : 4 LA x 4 người = 16	600.000	16	9.600.000	
	Hội đồng bảo vệ LA cấp nhà nước (1LA = 1 Hội đồng)				
	Chủ tịch hội đồng: 4 hội đồng	600.000	4	2.400.000	
	Thư ký hội đồng: 4 hội đồng	500.000	4	2.000.000	
	Ủy viên phân biện: 3 ủy viên x 4 hội đồng = 12	600.000	12	7.200.000	
	Ủy viên hội đồng: 2 ủy viên x 4 hội đồng = 8	450.000	8	3.600.000	

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 4 hội đồng	150.000	4	600.000	
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 4 hội đồng	150.000	4	600.000	
	Nước uống: 9 người x 4 hội đồng = 36	7.000	36	252.000	
	Trang trí: 4 hội đồng	200.000	4	800.000	
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 4 hội đồng	40.000	12	480.000	
2	Chi cho thực tập nước ngoài			200.000.000	
3	Chi cho công tác quản lý			31.450.000	
4	Chi CSVC			108.386.000	
5	40% để lại cải cách tiền lương			125.800.000	
	Tổng Chi			614.500.000	
	Thu - Chi			-300.000.000	

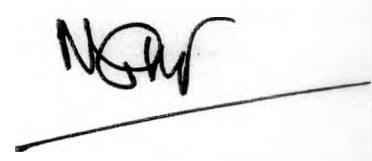
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà nội, ngày tháng năm 2018
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hà nội, ngày 05 tháng 07 năm 2018

KẾ HOẠCH
Triển khai nhiệm vụ Đề án Ngoại ngữ Quốc gia năm 2019

Kính gửi: - Ban Quản lý Đề án NNQG 2020 - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Vụ Tổ chức Cán bộ - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
- Vụ Kế hoạch - Tài chính- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020”;

Căn cứ công văn của Ban Quản lý Đề án NNQG 2020 về các nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 của Đề án NNQG 2020;

Căn cứ vào điều kiện, tình hình thực tế và kết quả thực hiện kế hoạch triển khai nhiệm vụ Đề án NNQG 2020 năm 2017 của nhà trường;

Học viện Báo chí và Tuyên truyền xây dựng kế hoạch triển khai các nhiệm vụ của Đề án NNQG 2020 năm 2019 như sau:

I. Các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án NNQG 2020 năm 2019

Năm 2019, Học viện Báo chí và Tuyên truyền tập trung vào một số nhiệm vụ chính của Đề án NNQG 2020 sau:

1. Tiếp tục bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong giai đoạn mới.

- Tiếp tục rà soát, bồi dưỡng và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên ngoại ngữ của Học viện, đào tạo trong và ngoài nước

- Bồi dưỡng về đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh nói chung và phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho giảng viên của nhà trường.

- Tham gia xây dựng kế hoạch và triển khai các nội dung về bồi dưỡng đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho giáo viên tiếng Anh bậc đại học.

2. Hoàn thiện chương trình, tài liệu, sách giáo khoa, hệ thống học liệu ngoại ngữ (trực tiếp và trực tuyến) đáp ứng mục tiêu đào tạo; tiếp tục triển khai chương trình ngoại ngữ mới của các cấp học và trình độ đào tạo.

- Rà soát, đánh giá và bổ sung chương trình tiếng Anh dành cho hệ đào tạo bậc đại học nhằm góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về ngoại ngữ cho sinh viên.

- Xây dựng chương trình tiếng Anh chuyên ngành dành cho các hệ đào tạo bậc đại học.

- Đánh giá, bổ sung điều chỉnh và triển khai chương trình tiếng Anh tăng cường dành cho sinh viên bậc đại học.

3. Xây dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ việc dạy và học ngoại ngữ, tạo điều kiện xã hội hoá việc dạy – học ngoại ngữ, tạo động cơ học tập ngoại ngữ của thế hệ trẻ Việt Nam

- Xây dựng và triển khai Tổ chức các hoạt động ngoại khoá tiếng Anh, câu lạc bộ tiếng Anh; các chương trình văn hoá, âm nhạc nghệ thuật có sử dụng tiếng Anh cho sinh viên nhằm nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh cho sinh viên và từng bước đáp ứng mục tiêu dạy và học ngoại ngữ trong giai đoạn hiện nay.

- Tiếp tục triển khai mô hình tiếng Anh cộng đồng cho sinh viên tại Học viện

- Phối hợp với các đơn vị truyền thông (đài truyền thanh, truyền hình, báo, website của trường) để thực hiện tốt công tác truyền thông và thông tin cho các hoạt động của Đề án NNQG 2020 của nhà trường nói riêng và của Ban quản lý Đề án NNQG 2020 nói chung.

4. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quá trình triển khai các nhiệm vụ của Đề án NNQG 2020 trong giai đoạn mới

- Tiếp tục liên kết với các tổ chức có đủ tư cách pháp nhân mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên của nhà trường nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho, sinh viên từng bước đáp ứng chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

- Tiếp tục tăng cường mở rộng, phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức giáo dục quốc tế, các cơ sở giáo dục nước ngoài mời các giảng viên nước ngoài tham gia triển khai các nội dung tập huấn, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ cho giảng viên tiếng Anh và các giáo viên tiếng Anh bậc đại học nhằm góp phần nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực sư phạm